

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022

SỐ: 01 /2023/CDC Ngày 04 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ ĐUÔNG

KM 14, QUỐC LỘ 3, XÃ MAI LÂM, HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

THƯ NGỎ CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG

Ban lãnh đạo Công ty cổ phần Cầu Đuống xin gửi tới quý khách hàng, quý cổ đông cùng quý vị đối tác lời chúc sức khỏe - an khang – thịnh vượng!

Là một doanh nghiệp với bề dày lịch sử hàng trăm năm, tiền thân là nhà máy gạch ngói Hưng ký – nhà máy gạch ngói đầu tiên tại Đông Dương thế kỷ XX, chúng tôi tự hào là nhà cung cấp các sản phẩm gạch ngói chất lượng cao tới người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Với các sản phẩm nhiều năm đạt được các danh hiệu do các Bộ, Ngành Trung ương và người tiêu dùng bình chọn, được các đối tác lớn như Vincom, Udic, HUD, Vinaconex,...tin tưởng gắn bó. Ngoài ra, với đội ngũ kỹ sư giỏi, nhiệt huyết, không ngừng học hỏi, sáng tạo, công ty chúng tôi từ lâu đã trở thành một thương hiệu tin cậy trong lòng bạn bè cả nước trên lĩnh vực xây dựng và chuyển giao công nghệ sản xuất gạch tuynel. Trong xu thế nền kinh tế đang ngày càng phát triển, và tốc độ đô thị hoá nhanh, nhu cầu về vật liệu xây dựng cũng tăng theo, tuy nhiên các doanh nghiệp trong ngành sản xuất vật liệu xây dựng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức với các doanh nghiệp tư nhân

Hiểu được điều đó, Công ty chúng tôi không ngừng cải tiến công nghệ kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm mang lại cho khách hàng lợi ích cao nhất. Khẳng định được thương hiệu, vị thế và uy tín của mình là yêu cầu cấp thiết hơn bao giờ hết đối với cán bộ nhân viên Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Đích đến mà công ty hướng tới trong giai đoạn này hoàn toàn có thể đạt được nếu có sự góp sức của đội ngũ lãnh đạo cùng toàn thể cán bộ công nhân viên, lòng tin của các quý cổ đông, quý khách hàng và đối tác trân quý. Với kỳ vọng đưa Cầu Đuống trở thành thương hiệu mạnh trong tương lai không xa, ban lãnh đạo cam kết luôn nỗ lực hết mình để giúp công ty bứt phá trong giai đoạn đầy khó khăn biến động của nền kinh tế.

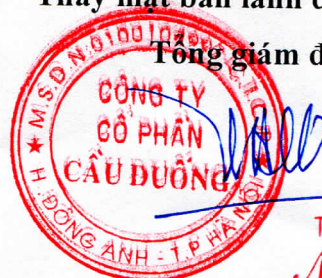
Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cầu Đuống xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả quý vị - những người đã đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những năm tháng khó khăn vừa qua. Cùng nhau, chúng ta hãy tiếp tục duy trì một tập thể đoàn kết, cầu tiến và luôn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững

Trân trọng cảm ơn quý vị!

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2023

Thay mặt ban lãnh đạo Công ty

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thành An

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:03/BCKK

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Các quý vị cổ đông công ty

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Cầu Đuông

- Tên tiếng anh: CauDuong Joint Stock Company

- Tên viết tắt: CDC.,JSC

- Mã chứng khoán: CDG

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 0100104997 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/06/2006, thay đổi lần thứ chín ngày 22/05/2019

- Vốn điều lệ: 34.649.950.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2022)

- Vốn chủ sở hữu: 34.649.950.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2022)

- Trụ sở chính: Km 14 – Quốc lộ 3 – Xã Mai Lâm – Đông Anh – Hà Nội

- Điện thoại: 0243.961.1346

- Fax: 0243.880.0258

- Email: cdc@cauduong.com.vn

- Website: www.gachngoicauduong.com

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

+1905: Tiền thân là Xưởng gạch Hưng Ký, bắt đầu hoạt động từ năm 1905 với quy mô công nghiệp hình thành vào loại sớm nhất Đông Dương.

+Ngày 05/02/1959: Xí nghiệp Công tư hợp doanh Gạch ngói Cầu Đuông được thành lập theo Quyết định số 281/KTTC ngày 05/02/1959 của Ủy ban hành chính tỉnh Bắc Ninh.

+Năm 1992: Đổi tên là Xí nghiệp Gạch ngói Cầu Đuông thuộc Sở Xây Dựng Hà Nội.

+Năm 1995: Đổi tên là Công ty Vật liệu Xây dựng Cầu Đuông.

- + Năm 2002: Đổi tên là Công ty Đầu tư Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Cầu Đuống.
- + Tháng 12/2004: Trở thành đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC.
- + Năm 2006: Từ hình thức sở hữu Nhà nước, Công ty tiến hành xong việc cổ phần hóa và chính thức mang tên Công ty cổ phần Cầu Đuống.
- + Ngày 27/02/2017: Cổ phiếu CDG của Công ty được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) chấp thuận đăng ký giao dịch chính thức trên sàn chứng khoán UpCoM.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:

- + Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: bao gồm sản xuất và kinh doanh Sản phẩm vật liệu xây dựng nung và Sản phẩm vật liệu xây dựng không nung.
- + Thi công xây lắp và tư vấn thiết kế: bao gồm Xây lắp trong lĩnh vực công nghiệp và Xây lắp trong lĩnh vực dân dụng.
- + Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí.

SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG:

+ Sản phẩm vật liệu xây dựng nung: Gạch ngói, gốm đất sét nung là sản phẩm truyền thống của Công ty đã có từ hàng trăm năm nay. Công ty có 03 nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng nung với dây chuyền sản xuất và hệ thống lò nung tuynel theo công nghệ tiên tiến nhất. Hiện tại đã cho thuê khoán 02 nhà máy và công ty đang vận hành sản xuất 01 nhà máy gạch ngói tuynel.

THI CÔNG XÂY LẮP VÀ TƯ VẤN THIẾT KẾ

Công ty đã ký và triển khai được các hợp đồng xây lắp trong lĩnh vực công nghiệp (xây dựng nhà máy sản xuất gạch ngói) và lĩnh vực dân dụng (thi công lắp đặt điện nước toà nhà HH2B – Linh Đàm). Đặc biệt, việc thi công và tư vấn thiết kế các nhà máy gạch ngói đã được công ty triển khai từ rất sớm, bắt đầu bằng việc xây lắp và chế tạo thiết bị lò nung nhà máy gạch tuynel Phú Yên vào năm 1998.

- Địa bàn kinh doanh:

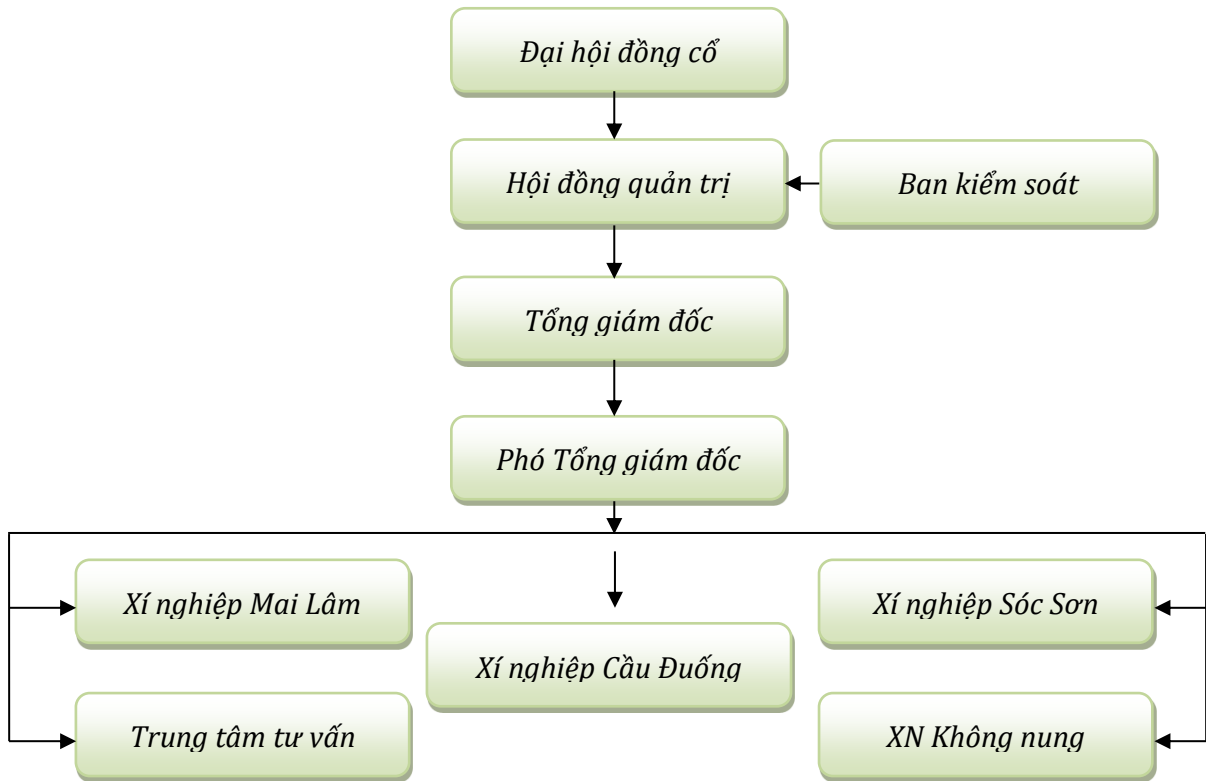
Các sản phẩm vật liệu xây dựng và cơ khí gia công của Cầu Đuống được tin dùng bởi đông đảo người tiêu dùng trong phạm vi toàn quốc, trong đó các sản phẩm của công ty có mặt nhiều nhất tại địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Công ty cổ phần Cầu Đuống hoạt động chủ yếu thông qua trụ sở chính tại Km 14 – Quốc lộ 3 – Xã Mai Lâm – Đông Anh – Hà Nội; hệ thống các xí nghiệp tập trung tại

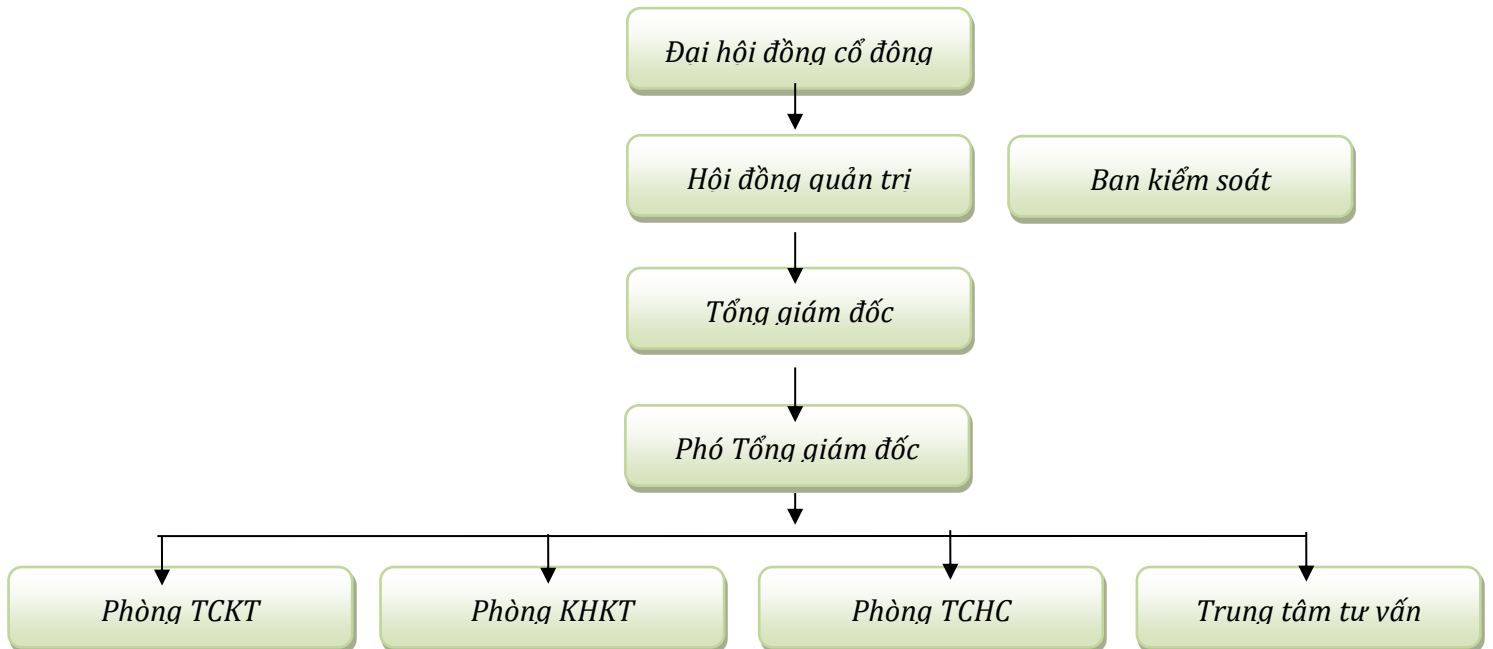
huyện Đông Anh – Hà Nội là cung ứng chủ yếu các sản phẩm, dịch vụ cho việc phân phối tại trụ sở công ty.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị:



- Cơ cấu bộ máy quản lý



4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Sử dụng vốn có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Tối đa hoá lợi nhuận, tăng lợi tức cho các cổ đông;
- + Đóng góp ngày càng lớn vào Ngân sách Nhà nước;
- + Tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động;
- + Phát triển Công ty ngày một lớn mạnh.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- + Duy trì sản xuất vật liệu nung và không nung theo hướng tập trung;
- + Cho thuê và cắt giảm các công đoạn không hiệu quả;
- + Kết quả sản xuất kinh doanh có lãi, cổ tức hàng năm chia tối thiểu 8%

5. Các rủi ro

Rủi ro kinh tế

Trong một nền kinh tế mở cửa và hội nhập, rủi ro và sự lan truyền rủi ro là điều không thể tránh khỏi. Về mặt tổng quát, loại hình rủi ro này chịu sự chi phối đến từ chính sự biến động của các thành tố cơ bản trong nền kinh tế: tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân mậu dịch,... Tại Việt Nam, thị trường BĐS bước vào giai đoạn đòi hỏi nguồn cung cũng là thời điểm số dự án khởi công mới càng ít đi, điều này khiến cho thị trường vật liệu xây dựng cũng bị ảnh hưởng đáng kể.

Bên cạnh đó ảnh hưởng chiến tranh Nga – Ukraina nên giá cả vật liệu leo thang, hậu của tình hình dịch bệnh Covid 19 đã ảnh hưởng không nhỏ đến đầu ra và đầu vào của Công ty.

Rủi ro lạm phát

Lạm phát năm 2022 lạm phát ở mức cao ảnh hưởng đến giá cả thị trường nguyên, nhiên vật liệu, trong khi đó đầu ra giá cả không tăng

Rủi ro lãi suất

Lãi suất bao giờ cũng có yếu tố tham chiếu quyết định đó là lạm phát. Trong 3, 4 năm nay, lạm phát của Việt Nam đã duy trì ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế cao, phản ánh rõ nét về sự ổn định nền kinh tế vĩ mô. Năm 2022 lạm phát tăng cao điều đó cũng là một khó khăn cho doanh nghiệp. Nền kinh tế Việt Nam sức cạnh tranh còn yếu nên chi phí sản xuất là yếu tố rất quan trọng trong sản xuất kinh doanh.

Đối mặt với xu hướng biến động khó lường của lãi suất cho vay, Công ty đã lên kế hoạch để chủ động trong việc duy trì cung ứng vốn đầu vào, huy động vốn từ các nguồn khác mà không lệ thuộc hoàn toàn vào việc vay ngân hàng để có thể đảm bảo duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tới.

Rủi ro pháp lý

Tính ổn định và thống nhất của hệ thống luật pháp tác động lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như của các doanh nghiệp khác. Đó là rủi ro pháp lý ở khía cạnh hệ thống, ảnh hưởng đến hầu hết các doanh nghiệp chịu sự điều chỉnh của pháp luật. Sự thay đổi này có thể mang đến những thuận lợi nhưng cũng có thể tạo ra

những bất lợi cho hoạt động của Công ty. Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật khác nhau (Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán...). Pháp luật Việt Nam đang trong quá trình sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn và quá trình hội nhập quốc tế nên có nhiều thay đổi, biến động. Bất cứ sự thay đổi nào cũng sẽ tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Khả năng quản trị và kiểm soát hoạt động doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng góp phần hạn chế rủi ro pháp lý. Cùng với quá trình phát triển, Công ty sẽ tiếp tục có cơ chế theo dõi, cập nhật và điều chỉnh để có sự thích nghi tốt nhất với sự thay đổi của môi trường pháp lý.

Rủi ro khác

Công ty có thể gặp một số rủi ro khác mang tính bất khả kháng như động đất, bão, lụt, hỏa hoạn, dịch bệnh... Các rủi ro này khó lường trước và đều có khả năng gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh của Công ty

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

2. Tổ chức và nhân sự

- Giới thiệu ban điều hành

STT	Vị trí	Tên	Nhiệm kỳ	Tỷ lệ nắm giữ cổ phần CDG
1	Tổng giám đốc	Ngô Thành An	2019-2024	12,76%
2	Phó tổng giám đốc	Hoàng Tiến Đạt	2019-2024	0,06%
3	Kế toán trưởng	Nguyễn Thị Xuân Hoa		0,13%

- **Ông Ngô Thành An – Tổng giám đốc kiêm thành viên HĐQT**

- Số CMND: 001068003408 ngày cấp 18/05/2015 Nơi cấp: Hà Nội

- Ngày sinh: 07/03/1968

- Giới tính: Nam

- Quốc tịch: Việt Nam

- Địa chỉ: Lộc Hà, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 12,76% (Trong đó 4,09% của cá nhân và 8,67% là số cổ phần đại diện phần vốn của Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC)

Ông Ngô Thành An từ năm 1989 đến tháng 04/2019 đã giữ nhiều chức vụ và là thành viên HĐQT công ty, kể từ ngày 10/05/2019 được bổ nhiệm TGD công ty, và là thành viên HĐQT đến nay

- **Ông Hoàng Tiến Đạt**

- Số CMND: 010604057 Ngày cấp: 26/04/2004 Nơi cấp: Hà Nội
- Ngày sinh: 24/10/1962
- Giới tính: Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: Thôn Lộc Hà, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,06%

Ông Hoàng Tiến Đạt từ T7/2006 đến tháng 10/2019 đã giữ nhiều chức vụ trong công ty, kể từ tháng 11/2019 được bổ nhiệm Phó TGD công ty.

- **Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa**

- Số CCCD: 002184000048 Ngày cấp: 10/08/2016 Nơi cấp: Hà Nội
- Ngày sinh: 01/05/1984
- Giới tính: Nữ
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ: Tổ 15 P.Giang Biên, Q.Long Biên, TP Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0,13%

Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa từ năm 2012 đến tháng 05/2019 đã giữ nhiều chức vụ trong công ty, kể từ ngày 11/6/2019 được bổ nhiệm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Cầu Đuông đến nay

- Những thay đổi trong ban điều hành trong năm: Không có

Cơ cấu nhân sự

STT	Phân loại lao động	Số người	Tỷ trọng
I	Phân theo phòng ban		
1	Khối văn phòng	20	24,39%
2	Khối công nhân sản xuất	61	75,61%
	Tổng cộng	81	100%
II	Phân theo trình độ		
1	Đại học	15	18,52%
2	Cao đẳng	04	4,94%
3	Trung cấp	11	13,58%
4	Công nhân kỹ thuật	51	62,96%
	Tổng cộng	81	100%

Công tác đào tạo

Trong công tác đào tạo, Công ty đã chú trọng đến công tác tự đào tạo, đào tạo tại chỗ và dành sự quan tâm khuyến khích các cán bộ trẻ nâng cao trình độ chuyên môn.

Công tác lương thưởng

Đối với người lao động trong Công ty, tiền lương được hưởng theo hệ số, trả lương căn cứ theo trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Công ty thường xuyên kiểm tra việc thực hiện các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các cán bộ công nhân viên, nâng bậc lương theo niên hạn cho các cán bộ công nhân viên.

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Mức thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	5.600.000	5.500.000	5.800.000

Chính sách đãi ngộ, phúc lợi:

Ngoài những quyền lợi được quy định trong Bộ Luật lao động, người lao động có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao, đồng thời áp dụng các biện pháp, quy định xử phạt đối với các công nhân viên có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn

TT	HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	DIỆN TÍCH (m2)	GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN (CÓ VAT)	THỜI GIAN HOÀN THÀNH
	ĐÃ HOÀN THÀNH			
A	Xí nghiệp Cầu Đuống		2.814.308.493	
1	Làm lắp ghép nhà kho công cụ dụng cụ (Mua lại nhà Anh Minh)	272	97.879.100	Tháng 1/2022
2	Sửa chữa nhà giàn Cầu Đuống	2.010	1.763.501.678	Tháng 6/2022
3	Xây tường rào, rãnh thoát nước	329	643.023.215	Tháng 9/2022
4	Làm lắp ghép nhà kho công cụ dụng cụ - nhà kho xưởng số 4 (Mua lại nhà chú Lộc Huệ)	504	220.000.000	Tháng 12/2022
5	Đường điện hạ thế		89.904.500	Tháng 06/2022
B	Xí nghiệp Sóc Sơn		3.989.383.438	
1	Nhà kho xưởng số 2 + bán mái+ nhà vệ sinh	1.128	2.159.123.772	Tháng 09/2022
2	Nhà kho xưởng số 3+ nhà vệ sinh	972	1.830.259.666	Tháng 11/2022
C	Xí nghiệp Mai Lâm		910.593.519	
1	Nhà bao che xưởng cơ khí Mai Lâm	621	434.694.800	Tháng 03/2022

2	Sửa chữa nâng mái nhà nghiên Sa mốt	405	127.110.719	Tháng 10/2022
3	Cải tạo TBA, tụ bù, đường điện hạ thế		348.788.000	Tháng 11/2022
	Cộng (đã hoàn thành)		7.714.285.450	
	ĐANG THỰC HIỆN			
1	Nhà kho thành phẩm số 2 (61x54m)+ nhà vệ sinh _ Xí nghiệp Mai Lâm	3.294	5.587.105.580	Đang thực hiện
	Cộng (đang thực hiện)		5.587.105.580	
	Tổng cộng		13.301.391.030	

b. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	Đồng	57.038.395.427	58.302.067.387	2%
Doanh thu thuần	Đồng	22.791.130.723	30.789.399.375	35%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	2.449.265.994	2.209.660.038	-10%
Lợi nhuận khác	Đồng	881.243.415	3.167.762.758	259%
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	3.330.509.409	5.377.422.796	61%
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	2.858.230.913	4.292.019.240	50%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2022	Ghi chú
ROA	%	5,01	7,36	
ROE	%	8,25	12,39	
1, Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:				

Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn		3,49	3,01	
+ Hệ số thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn		2,09	1,89	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản		0,19	0,19	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu		0,24	0,24	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	1,05	2,02	
+ Vòng quay tổng Tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,40	0,53	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0,13	0,14	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu		0,06	0,09	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		0,05	0,07	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/DT thuần		0,11	0,07	

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

A, Thông tin cổ phần

Vốn điều lệ: 34.649.950.000 đồng

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu

Mã chứng khoán: CDG

Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 3.464.995 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 3.464.995 cổ phiếu

Cổ phiếu quỹ: 84 cổ phiếu

Cổ phiếu của cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Cổ phiếu của cổ đông nội bộ hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

Số lượng cổ phần sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài: 0 cổ phần

B, Cơ cấu sở hữu

Danh mục cổ đông	Số cổ phiếu	%
Cổ đông lớn	2.262.560	65,3
Cổ đông khác	1.202.435	34,7

Tỷ lệ sở hữu của cổ đông lớn

Tên cổ đông	Số cổ phiếu	%	Tính đến ngày
Tổng công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng đô thị	1.478.995	42,68	31/12/2022
Nguyễn Thị Phương (Vợ của ông Ngô Văn Châm)	429.389	12,39	31/12/2022
Nguyễn Thị Liên (vợ của ông Ngô Đức Dũng)	179.186	5,17	31/12/2022
Nguyễn Văn Minh	174.990	5,02	31/12/2022

Quá trình tăng vốn điều lệ

Lần	Thời gian hoàn thành đợt phát hành	Vốn điều lệ tăng thêm	Vốn điều lệ sau phát hành	Hình thức phát hành	Cơ sở pháp lý
1	26/06/2006		13.000.000.000	Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, phát hành ra công chúng	Giấy CNĐKKD

2	01/10/2009	2.000.000.000	15.000.000.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	Giấy CNĐKKD
3	26/07/2010	6.000.000.000	21.000.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu	Giấy CNĐKKD
4	19/09/2011	9.000.000.000	30.000.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu	Giấy CNĐKKD
5	05/10/2012	3.000.000.000	33.000.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng và trả cổ tức bằng cổ phiếu	Giấy CNĐKKD
6	30/12/2013	1.649.950.000	34.649.950.000	Phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	Giấy CNĐKKD

D, giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

E, Các chứng khoán khác: không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD NĂM 2022

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi:

- Năng lực tài chính tốt thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thị trường vật liệu xây dựng phục hồi sau đại dịch.

2. Khó khăn

- Dịch COVID vẫn ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lượng hàng tồn kho còn nhiều, chất lượng xuống cấp, phải giảm giá để tiêu thụ hàng tồn kho và giải phóng mặt bằng cho việc đầu tư.
- Nguyên, nhiên liệu biến động tăng mạnh; chi phí đầu vào tăng cao. Chính sách xiết chặt về luật giao thông, về lưu thông hàng hóa nên giá cả vật tư tăng và khó mua.
- Tình hình biến động của thị trường và chính sách của nhà nước, của địa phương nên hiệu quả sau đầu tư không như kỳ vọng, một số kho xưởng xây dựng xong không cho thuê được.

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022.

1. Thực hiện kế hoạch sản lượng

- Tổng doanh thu tại công ty đạt 35,443 tỉ đồng bằng 122,2% so với kế hoạch, bằng 138,2% so với năm 2021. Các chỉ tiêu cụ thể thể hiện ở ***Phụ lục số 1 “Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022”***.
- Doanh thu tăng trong lĩnh vực sản xuất vật liệu, tổng doanh thu tăng hơn 9,8 tỷ đồng so với 2021.

1.1 Sản xuất vật liệu xây dựng

- Vật liệu xây dựng nung (tại XN Mai Lâm):
 - + Dừng lò 1 tháng; thực hiện sản xuất 18.030.576 viên, tương ứng 20.270.947 viên QTC bằng 97% so kế hoạch và 182,4% so với năm 2021, trong đó cơ cấu sản phẩm có giá trị cao như gạch không trát, gạch lát, ngói thực hiện 5,9%. Lượng tiêu thụ 22.023,498 viên các loại, tương ứng 24.665.013 viên QTC, bằng 121,7% lượng sản xuất, 118% so kế hoạch, bằng 239,1% so với cùng kỳ, sản phẩm tồn kho giảm từ 7,8 tr viên năm 2021 xuống còn 3,8 triệu viên năm 2022.

- Vật liệu xây dựng không nung: Đối với gạch không nung và ngói màu: Hàng tồn kho không tiêu thụ được. Doanh thu vật liệu không nung thực hiện 3,8 triệu đồng.

1.2 Công tác thuê khoán, liên doanh hợp tác:

Công ty tích cực tìm kiếm đối tác bằng nhiều kênh khác nhau, kể cả qua kênh môi giới để khai thác cho thuê mặt bằng nhà xưởng hiện có. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện hợp đồng tại các đơn vị thuê khoán, xử lý các vi phạm hợp đồng nếu có phát sinh, đôn đốc công nợ, cơ bản các đơn vị thanh toán đúng hạn.

Hoạt động thuê khoán: Việc thuê khoán sản xuất gạch tại Xí nghiệp Sóc Sơn; dây chuyền sản xuất gạch không nung; dây chuyền sản xuất ngói màu tiếp tục được duy trì ổn định.

Hoạt động liên doanh hợp tác, cho thuê: duy trì tốt các hợp đồng đang thực hiện. Tại Xí nghiệp Cầu Đuống, tiếp tục cho Công ty CP VLXD Cầu Đuống thuê văn phòng và mặt bằng để tiêu thụ sản phẩm tồn kho; cho các đơn vị khác thuê để làm kho chứa và sản xuất vật liệu.

Đầu tư xây dựng mới, quy hoạch cải tạo các nhà hiện có, tìm đối tác liên doanh hoặc cho thuê:

+ Tại Xí nghiệp Cầu Đuống: Việc cải tạo nhà kho cũ khu sản xuất ngói, nhà kho kho nghiền sa mốt đã thực hiện xong và tìm được đối tác cho thuê. Khu bãi đất đã hoàn thành việc san lấp, tôn tạo mặt bằng, đang tiến hành đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung.

+ Tại Xí nghiệp Mai Lâm: Đang thi công nhà kho số 2 với diện tích hơn 3000m²; đến nay đã cơ bản hoàn thành;

- Tích cực quảng cáo, giới thiệu, tìm kiếm đối tác cho thuê các nhà xưởng đã đầu tư bằng nhiều kênh thông tin như treo băng zôn quảng cáo, đăng thông tin lên mạng, kể cả các hình thức trả phí môi giới.

Nhìn chung tất cả các hoạt động liên doanh và cho thuê khoán đều tiếp tục đem lại hiệu quả, các đơn vị nhận thuê khoán thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng. Tuy nhiên nhu cầu thị trường, còn một nhà kho tại Xí nghiệp Sóc Sơn đã đầu tư xong nhưng chưa cho thuê được.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê, liên doanh và hoạt động khác đạt 12,873 tỷ đồng bằng 110,7% so với kế hoạch năm bằng 69,4% cùng kỳ; lãi 1,587 tỷ đồng.

2. Công tác quản lý chất lượng sản xuất VLXD - Máy móc thiết bị:

- Thực hiện tốt công tác bảo dưỡng sửa chữa thường xuyên, duy trì tốt hoạt động dây chuyền máy móc thiết bị. Tận dụng lại thiết bị dây chuyền tạo hình cũ vào dây chuyền tạo hình máy ý, nâng cao năng suất, chất lượng tạo hình mộc; Cải tạo lắp đặt hệ máy dự phòng và để sản xuất các mặt hàng phụ trợ.

- Các nguồn nhập đất được ít do không có công trình thi công, tuy nhiên chuyển một số đất cũ từ XN Cầu Đuống chuyển về nên đáp ứng đủ nhu cầu trong năm.

- Khai thác được nhiều nguồn cung cấp than, tuy nhiên giá cả trong năm biến động lớn nên chi phí tăng nhiều.

Chất lượng sản phẩm tạm ổn định, gạch cũ tiêu thụ nhiều nên giảm làm chất lượng chung của sản phẩm.

Việc phân loại sản phẩm vẫn được chú trọng thực hiện, các khâu, các bộ phận đều được thường xuyên nhắc nhở thực hiện đúng quy định nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, giữ được uy tín của công ty.

3. Công tác thị trường và tiêu thụ sản phẩm:

Công ty duy trì thực hiện các giải pháp: nắm bắt thị trường và nhu cầu của các khách hàng duy trì các mối quan hệ đã có, tìm kiếm mở rộng đại lý và khách hàng tiêu thụ mới.

- Thông qua đại lý, khách hàng, đến trực tiếp các công trình của nhà thầu thi công để nắm bắt được thực tế công trường nhằm đáp ứng được yêu cầu về chủng loại sản phẩm cũng như tiến độ của đơn vị thi công.

- Cơ cấu sản phẩm sản xuất linh hoạt theo nhu cầu thị trường, xây dựng cơ chế khuyến khích xuất hàng trên xe giảm chi phí và tỷ lệ phế phẩm; duy trì khai thác hợp đồng về các loại sản phẩm có giá trị cao như ngói, gạch bát, đặt hàng phục chế.

4. Tổ chức, lao động, tiền lương:

-Tổ chức:

Ban lãnh đạo Công ty đã thường xuyên rà soát, họp chỉ đạo phân công nhiệm vụ cho bộ máy quản lý công ty.

- Lao động, việc làm:

+ Sắp xếp công việc hợp lý, bố trí linh hoạt giữa các công đoạn nhằm tiết kiệm nhân lực, phân công công việc nhằm đảm bảo thu nhập đồng đều giữa các bộ phận.

- Tiền lương:

+ Xây dựng định mức đơn giá tiền lương cho công nhân phù hợp với điều kiện, năng lực thực tế, kết hợp với thưởng năng xuất, phát động thi đua nhằm thúc đẩy sản xuất tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tiền lương của cán bộ quản lý được xây dựng trả theo kết quả SXKD, cán bộ kỹ thuật được xây dựng trả theo kết quả sản xuất. Năm 2022 thu nhập bình quân người lao động đạt 5,825 triệu đồng, bằng 109,2 % so với năm 2021.

5. Công tác tài chính.

Công tác tiêu thụ gạch nung tốt, giảm lượng tồn kho nên tài chính thuận lợi, đáp ứng kịp thời cho sản xuất và công tác đầu tư kho xưởng tăng hiệu quả SXKD; một phần tài chính dôi dư đã lựa chọn được Ngân hàng có lãi cao hơn nhằm tăng hiệu quả tiền gửi.

- Thực hiện đầu tư nhà xưởng cho thuê bằng cách quy hoạch tận dụng tối đa mặt bằng.
- Thực hiện tham gia đấu giá đất để đầu tư kinh doanh có hiệu quả. Tham dự đấu thầu đấu giá đất tại Đông Anh và địa bàn lân cận.
- Duy trì chặt chẽ các quy định quản lý Công ty về quản lý tài chính, tài sản, vật tư.

6. Giải quyết hồ sơ đất đai:

Tiếp tục phối hợp với các ban ngành chức năng và thuê đơn vị tư vấn giải quyết các thủ tục về hồ sơ đất đai. Các việc đã giải quyết đến nay như sau:

- XN Cầu Đuông: Đã ký được Hợp đồng thuê đất.

Đối với Sóc Sơn Sở Tài nguyên MT đã có công văn gửi các Sở ban ngành đề xin ý kiến, hiện nay đã có công văn trả lời của Sở QHKT, Viện QH Hà Nội, Sở KHCN, Sở Công thương, UNND huyện Sóc Sơn, chi cục Bảo vệ môi trường, hiện nay còn Duy nhất Sở Xây dựng Công ty vẫn đang làm việc để lấy ý kiến cho ý kiến.

7. Công tác đầu tư:

Quy hoạch với định hướng chiến lược dài hạn, khai thác mặt bằng đầu tư nhà kho, hệ thống hạ tầng đường giao thông, cấp thoát nước, điện,... nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất (Xem Phụ lục 3: Bảng tổng hợp các công trình đã đầu tư xây dựng năm 2022).

- XN Mai Lâm: Đầu tư xây dựng nhà kho 54x61m mới với kết cấu zamil với diện tích gần 3300m².
- Đã cải tạo đầu tư xong nhà xưởng tại xí nghiệp Sóc Sơn. Đã thực hiện thi công hoàn thiện nghiệm thu bàn giao nhà kho số 2 và số 3 với tổng diện tích hơn 2.000 m².
- Đảm bảo an toàn đối với việc vận hành các công trình đã đầu tư, công ty chú trọng thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ. Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 06/7/2022 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định về việc xử lý các cơ sở không đảm bảo yêu cầu về PCCC trên địa bàn TP Hà Nội được đưa vào sử dụng trước khi luật PCCC 2001 có hiệu lực. Công ty đã thực hiện các thủ tục đăng ký về việc PCCC với UBND huyện Đông Anh, đến ngày 20/12/2022 theo Quyết định số 15950/QĐ-UBND của UBND huyện Đông Anh, cơ sở hạ tầng của công ty đã được phê duyệt thuộc diện điều chỉnh của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND.

8. Kết quả

Với kết quả đạt được như trên, dự kiến Công ty có lãi năm 2022 là 5,377 tỷ đồng chưa trừ thuế TNDN. Cụ thể:

- Xí nghiệp Mai Lâm (SX VLXD): kế hoạch lỗ 0,156 tỷ đồng - thực hiện lãi 386 triệu đồng.
- Xí nghiệp không nung (bán sản phẩm tồn kho): kế hoạch lỗ 216 triệu đồng - thực hiện lỗ 102 triệu đồng.

- Hoạt động thuê khoán và hợp tác kinh doanh: kế hoạch lãi 3,098 tỷ đồng - thực hiện lãi 1,588 tỷ đồng - bằng 51,2% so với kế hoạch, bằng 23% so với cùng kỳ. Nguyên nhân lỗ do không thực hiện đầu tư và không cho thuê được tại XN Cầu Đuống lỗ 1,868 tỷ đồng.
- Hoạt động đầu tư tài chính và đầu tư bất động sản: kế hoạch lãi 742,9 triệu đồng - thực hiện lãi 3,505 tỷ đồng - đạt 471,9% so với kế hoạch, bằng 308% so với cùng kỳ. (Do thanh lý được nhà Quốc lộ 3).
- Trích lập dự phòng và thuế TNDN 1,147 tỷ đồng.

III.TÒN TẠI:

1. Công tác sản xuất vật liệu:

1.1 Nguyên vật liệu:

- Lượng đất khai thác ít, không chủ động trong sản xuất; than giá cả biến động tăng mạnh, nguồn cung cấp nhiều nhưng chất lượng không ổn định, khó sản xuất, dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu.

1.2 Công tác kỹ thuật, chất lượng sản phẩm:

- Về công nghệ: Chưa thực hiện mạnh tay việc xử lý vi phạm quy trình công nghệ để một không đủ độ cứng, vẫn bị chọc tơ do đất cũ kém giảm năng suất ca máy.

1.3 Công tác thị trường - tiêu thụ sản phẩm:

- Công tác tiêu thụ chủ yếu phụ thuộc vào thị trường, thiếu chủ động trong công tác bán hàng, lượng tiêu thụ không ổn định nên không kích thích được sản xuất.
- Cơ chế bán hàng và công nợ chưa linh hoạt, quy định hạn mức cứng nhắc không khuyến khích được tiếp thị tiêu thụ sản phẩm.
- Sản phẩm đến công trình phụ thuộc nhiều vào đại lý, tiếp thị về phương tiện vận chuyển và phương thức giao nhận. Chưa tiếp cận được trực tiếp với nhà thầu hoặc chủ đầu tư do vậy giá bán thường bị đẩy cao khó tiếp cận vào công trình.

- Việc phối hợp tiêu thụ sản phẩm trong nội bộ với Tổng Công ty tiếp tục duy trì nhưng sản lượng không đáng kể.

1.4 Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

- Duy trì nhân lực hiện có, kiêm nhiệm nhiều công việc và nhiều lĩnh vực.
- Các khâu quan trọng vẫn phải sử dụng lao động có trình độ tay nghề thấp.
- Thu nhập thấp, sản xuất kém hiệu quả nên không điều chỉnh tăng được đơn giá. Thu nhập bình quân toàn công ty năm 2022 chỉ đạt 5,3 triệu đồng/người.

2. Công tác thuê khoán, tài chính và các hoạt động khác:

- Một số đơn vị thanh toán tiền thuê khoán còn chậm, cần tích cực bám sát và đốc thúc kiểm tra các đối tác.
- Còn nhiều mặt bằng, nhà xưởng cũ, mới nhưng chưa có biện pháp hiệu quả để cho thuê gây lãng phí, mất doanh thu.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Dự báo tình hình

Dự báo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 sẽ khó khăn hơn năm trước. Chi phí sản xuất sẽ tiếp tục tăng như giá xăng dầu tăng cao, chi phí đất, than tăng và khó mua.

Khó khăn chung về tình hình kinh tế nên việc cho thuê nhà xưởng sẽ khó khăn và hiệu quả thấp. Chi phí sắt thép đang tăng cao, dự kiến năm 2023 Đông Anh và Gia Lâm lên Quận sẽ khó khăn trong việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng.

2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 (Phụ lục 2)

Mục tiêu:

- Duy trì ổn định sản xuất, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh toàn Công ty lãi: 4,715 tỷ đồng.
- Doanh thu: 31,479 tỷ đồng. Trong đó:

+ Doanh thu VLXD: 18,141 tỷ đồng

+ Doanh thu từ cho thuê khoán, đầu tư tài chính, bất động sản và các hoạt động khác: 13,338 triệu đồng.

3. Các biện pháp chủ yếu

Về lâu dài, việc thay đổi quy hoạch, tác động của Luật đất đai (Sửa đổi) khi được thông qua sẽ ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đòi hỏi lãnh đạo Công ty cần có đánh giá về mặt dài hạn, những việc cần phải làm ở thời điểm hiện tại để tránh bị động, tạo thế chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.1 Công tác đầu tư :

- Tại Xí nghiệp Mai Lâm: Đầu tư xây dựng hoàn thành nhà kho số 2 và số 3. Rà soát lại mặt bằng, căn cứ nhu cầu thực tế tiếp tục đầu tư kho xưởng, tận dụng triệt để mặt bằng.

- Tại XN Cầu Đuống: Tiếp tục rà soát lại, quy hoạch, đầu tư nhà xưởng sau khi hoàn thành hồ sơ đất; trước mắt đầu tư dây chuyền sản xuất gạch không nung để có cơ sở cải tạo các nhà kho xưởng cũ đã xuống cấp.

3.2 Sản xuất:

Vật liệu xây dựng nung:

- Kế hoạch sản xuất tại các Xí nghiệp: Xí nghiệp Mai Lâm tắt lò 1 tháng.

- Về sản phẩm:

+ Gạch lỗ các loại: 74,3%

+ Gạch đặc: 19,9%

+ Ngói, gạch bát, gạch không trát: 5,7%

3.3 Cung cấp nguyên liệu:

- Tiếp tục tìm kiếm các nguồn nguyên liệu đất tốt để đảm bảo duy trì hoạt động và nâng cao chất lượng sản phẩm tại xí nghiệp Mai Lâm. Duy trì và khai thác nguồn cung cấp than nhiệt thấp nhằm ổn định sản xuất.

3.4 Công tác thị trường:

- Kết hợp việc điều tiết sản xuất sản phẩm linh hoạt, đảm bảo tiến độ cung cấp sản phẩm và chính sách giá cả theo yêu cầu hợp lý của khách hàng.
- Tiếp tục tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Liên tục rà soát, điều chỉnh, nhằm xây dựng chính sách bán hàng cho linh hoạt, để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm. Điều chỉnh giá bán phù hợp, tìm khách hàng để tiêu thụ gạch không nung và ngói màu tồn kho.
- Chủ động và đa dạng hóa các kênh vận chuyển để cung cấp cho khách hàng sản phẩm có giá đến công trình phù hợp nhất.

3.5 Công tác kỹ thuật, quản lý máy móc thiết bị, an toàn:

- Duy trì ổn định sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí lao động, than, điện.
- Quản lý máy móc thiết bị: đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm. Duy trì bảo dưỡng máy móc thiết bị ổn định phục vụ cho sản xuất.
- Trang bị đầy đủ, duy tu bảo dưỡng thường xuyên các thiết bị cơ giới để nâng cao tỷ lệ cơ giới hóa, đảm bảo sản xuất được an toàn.
- Chất lượng sản phẩm: Tăng cường giám sát công tác kỹ thuật công nghệ, bám sát công việc điều chỉnh công nghệ sản xuất tránh xảy ra sự cố, nhằm giảm tỷ lệ phế phẩm và tiêu hao vật tư thấp hơn định mức. Giữ vững uy tín về thương hiệu sản phẩm.

3.6 Công tác tổ chức, lao động, tiền lương:

- Giữ ổn định bộ máy quản lý hiện có của Công ty và Xí nghiệp bằng các chính sách đãi ngộ, khuyến khích động viên kịp thời.

Đối với bộ máy quản lý:

- Phân công chức năng nhiệm vụ của từng cá nhân theo từng giai đoạn phù hợp với năng lực và yêu cầu công việc. Giao việc, hướng dẫn, đôn đốc nhằm nâng cao năng lực nhân viên quản lý, mỗi cá nhân cần có năng lực quản lý trực tiếp điều hành một mặt cụ thể của hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tự chịu trách nhiệm về công việc được giao.

Đối với Công nhân:

- Bố trí công việc, hướng dẫn công nhân làm được nhiều việc trong dây chuyền để chủ động trong việc điều hành sản xuất.
- Tiếp tục rà soát điều chỉnh định mức lao động, đơn giá tiền lương các loại sản phẩm cho sát với thực tế, có điều kiện nâng lương cho người lao động; áp dụng cơ chế thưởng, phát động thi đua nhằm khuyến khích lao động.

3.7 Công tác tài chính:

- Giải quyết dứt điểm công tác thu hồi công nợ tồn đọng và các vấn đề tồn tại về tài chính.
- Nâng cao hiệu quả sản xuất, giảm giá thành, tăng giá trị sản phẩm đầu ra. Tích cực thu hồi công nợ, thanh toán kịp thời cho các khoản vay, nợ.
- Duy trì tiền gửi tại Ngân hàng có lãi cao hơn tăng hiệu quả của phần tài chính dôi dư.
- Quy hoạch sử dụng đất hợp lý, tăng hiệu quả sử dụng nhằm tăng thêm nguồn thu cho Công ty.
- Tìm thêm các đối tác cung ứng vật tư để nâng cao tính cạnh tranh, giảm chi phí đầu vào.

3.8 Hoạt động cho thuê khoán, liên doanh:

- Đối với các hợp đồng đã ký: duy trì công tác kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thuê khoán thực hiện đúng quy định theo hợp đồng.
- Đối với các dự án đã đầu tư và đang tiến hành xây dựng: Tìm đối tác để cho thuê, quy hoạch hợp lý trong quá trình đầu tư xây dựng phù hợp với mục đích sử dụng nâng cao được hiệu quả đầu tư.

4. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản:

- Tiếp tục đầu tư, cải tạo, duy tu các công trình và hạ tầng các đơn vị nhằm tiếp tục khai thác vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả (Xem Phụ lục 4: Bảng Dự trù chi phí đầu tư đầu tư xây dựng năm 2023).
- Xí nghiệp Cầu Đuống: Cải tạo sửa chữa nhà kho đất, sân đường bê tông để đầu tư lắp đặt dây chuyền sản xuất gạch không nung.

- Xí nghiệp Mai Lâm: Tiếp tục hoàn thiện nhà kho số 2 kết hợp việc thực hiện đầu tư đồng bộ đường bê tông, hệ thống thoát nước nội bộ phục vụ cho dự án này. Cải tạo nhà đặt máy tạo hình cũ, mở rộng thêm để khai thác cho thuê. Quy hoạch, thiết kế và tổ chức đầu tư tự làm nhà kho số 4 (48x18m) khu vực bãi thành phẩm. Cài tạo, đầu tư hệ thống điện xí nghiệp.

- Song hành với việc đầu tư xây dựng, nghiêm túc thực hiện công tác Phòng cháy chữa cháy. Căn cứ kế hoạch số 405/KH-UBND ngày 10/11/2022 của UBND huyện Đông Anh về việc thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND, Công ty sẽ triển khai xây dựng kế hoạch, khảo sát, lập dự toán kinh phí và triển khai lắp đặt hệ thống PCCC theo đúng lộ trình, muộn nhất là năm 2025 sẽ phải xong theo đúng quy định (nếu điều kiện cho phép thì sẽ hoàn thành sớm hơn).

5. Công tác quản lý đất đai:

- Xí nghiệp Cầu Đuống: Tiếp tục làm việc với cơ quan chức năng xin phép mở cửa khẩu.
- Xí nghiệp Sóc Sơn: Thực hiện hoàn thiện hồ sơ vào các Sở ban ngành để được ký gia hạn hợp đồng thuê đất.

Về giải pháp tổ chức SXKD đúng mục đích sử dụng đất:

Hiện nay khu đất của công ty tại thôn Lý Nhân đã có Bản đồ Quy hoạch chi tiết 1/500 do Viện quy hoạch xây dựng Hà Nội lập, trong đó có khoảng 10.000m² đất là CC04 và CC05 có chức năng sử dụng đất làm trung tâm thương mại, siêu thị mini.

Để đảm bảo đất sử dụng đất đúng mục đích, không bị thu hồi, công ty sẽ thuê đơn vị tư vấn lập dự án theo đúng chức năng sử dụng đất đã được quy hoạch, xin phê duyệt của các cơ quan chức năng để chuyển đổi mục đích sử dụng đất của công ty đúng theo quy định.

II . Hoạt động của HĐQT năm 2022 :

Năm 2022, nền kinh tế Việt Nam đan xen cơ hội và thách thức, GDP năm 2022 tăng 8,02%. Trong mức tăng của tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,36%, đóng góp 5,11%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,78%, đóng góp 38,24%; khu vực dịch vụ tăng 9,99%, đóng góp 56,65%.

Tại công ty, Quý 1 năm 2022 do ảnh hưởng từ năm 2021 nên hàng tồn kho nhiều, phải dừng sản xuất gần 1 tháng từ 23/1 đến 17/2. Sản lượng tiêu thụ tháng 1, tháng 2 chậm, từ tháng 3/2022 tình hình tiêu thụ tăng dần. Đến hết năm 2022 công ty đã bán được hơn 4 triệu viên sản phẩm cũ, giải phóng được sân bãi triển khai công tác đầu tư tài chính tăng nguồn thu.

Kết quả nhiều chỉ tiêu SXKD của công ty đã đạt và vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đề ra. Số liệu thể hiện tại chi tiết kết quả SXKD năm 2022 dưới đây.

Thay mặt Hội đồng quản trị (HĐQT) tôi xin trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2022 và phương hướng nhiệm vụ năm 2023 với những nội dung như sau:

I. Kết quả SXKD năm 2022

- SP sản xuất quy TC: 20,27 triệu viên đạt 97% KH, bằng 182,4% so với năm 2021.
- Doanh thu (bao gồm doanh thu bán hàng, dịch vụ, doanh thu tài chính và thu nhập khác) là: 35,44 tỷ đồng đạt 122,2% kế hoạch, bằng 138,2% so với năm 2021.
- Nộp ngân sách: 100% theo quy định.
- Thu nhập bình quân: 5,825 triệu đồng/người/tháng, đạt 105,9 % KH, bằng 109,2% so với năm 2021.
- Lợi nhuận trước thuế lãi 5,377 tỷ đồng, đạt 155,1% so với kế hoạch và bằng 161,47% so với 2021.

Trong đó:

+ *Xí nghiệp Mai Lâm lãi: 1,588 tỷ đồng (Trong đó VLXD lãi 386,3 triệu; Thành lý tài sản được 165,6 triệu; Cho thuê kho xưởng lãi 1,036 tỷ;).*

+ *Xí nghiệp Cầu Đuống lỗ: - 1,86 tỷ đồng.*

+ *Xí nghiệp Sóc Sơn lãi: 0,74 tỷ đồng.*

+ *Xí nghiệp Không nung lãi: 0,83 tỷ đồng.*

- + Thuê khoán, hợp tác đầu tư, bán vật tư... lãi: 0,63 tỷ đồng
- + Các hoạt động khác lỗ: - 62 triệu đồng.
- + Lãi từ hoạt động tài chính: 3,5 tỷ đồng.

Như vậy, năm 2022 trong giai đoạn phục hồi kinh tế trong nước nói chung và ngành xây dựng nói riêng sau dịch bệnh, hoạt động SXKD của công ty đã có nhiều khởi sắc, công ty đã duy trì được công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tăng được lợi nhuận, cổ tức, đem lại lợi ích thiết thực cho các cổ đông. Điều này đã khẳng định định hướng kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2019-2024 cũng như Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm đã thông qua là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp với xu thế thị trường.

II . Hoạt động của HĐQT năm 2022

Năm 2022 là năm thứ 4 của nhiệm kỳ 2019-2024.

Bám sát mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đã đề ra. Năm 2022 HĐQT họp 09 phiên với các nội dung chính như sau:

- Tổng hợp phân tích kết quả SXKD năm 2021, xây dựng phương hướng SXKD năm 2022.
- Tiến hành tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
- Hoàn thành việc gia hạn hợp đồng thuê đất tại XN Cầu Đuống.
- Quyết liệt triển khai thực hiện gia hạn hợp đồng thuê đất tại XN sóc Sơn.
- Quy hoạch lại mặt bằng Mai Lâm, Cầu Đuống, Không Nung theo định hướng Đầu tư tài sản hoặc đi thuê tài sản, thuê tài chính để cho thuê.
- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I, II, III, tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh 2022 và lập kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023.
- Xây dựng Kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

*** Kiểm điểm hoạt động của HĐQT :**

1. Những việc đã làm được

Năm 2022 HĐQT đã tích cực, chủ động trong việc triển khai nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Thường xuyên bám sát biến động của nền kinh tế trong nước, kịp thời điều chỉnh kế hoạch nên đã hoàn thành tốt những công việc sau:

- Ký được hợp đồng thuê đất tại XN Cầu Đuống sau 07 năm hết hạn.

- Hoàn thành nhiều chỉ tiêu về đầu tư tài chính, cụ thể:

+ Tại XN Mai Lâm:

(i) Đã triển khai xây khép kín toàn bộ diện tích phần đất nổi của công ty theo phương án diện tích ao hồ lấp đến đâu sẽ xây tường rào đến đó;

(ii) Lợp xong mái 02 nhà xưởng mới tại phía bắc diện tích 3.294m², tiếp tục hoàn thiện trong quý 1/2023.

(iii) Hoàn thành di chuyển hệ máy Nội sang vị trí khác để lấy mặt bằng tiến hành cải tạo, xây dựng.

+ Tại XN Cầu Đuống:

(i) Đã tiến hành cải tạo sửa chữa nhà dãn 2.010m² đưa vào sử dụng; Xây dựng 329m tường rào, rãnh nước.

(ii) Đang triển khai mua một dây truyền gạch Không Nung tổ chức sản xuất đảm bảo mục đích sử dụng đất.

+ Tại XN Sóc Sơn:

Đã xây được 02 nhà kho xưởng với tổng diện tích trên 2.000m². Hoàn thành việc quy hoạch và đầu tư xây dựng tại XN Sóc Sơn.

- Thực hiện các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận:

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 8 tỷ đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính đạt 1,26 tỷ đồng.

+ Sản xuất VLXD tại XN Mai Lâm đã có lãi: 386,3 triệu đồng.

Do đó, dự kiến trả cổ tức cho các cổ đông 8% theo đúng Nghị quyết Đại hội năm 2022 đã đề ra.

- Mức chi thù lao năm 2022 như sau:

+ Chủ tịch HĐQT :	3.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên HĐQT:	2.000.000 đồng/tháng
+ Trưởng ban kiểm soát:	2.000.000 đồng/tháng
+ Thành viên BKS:	1.000.000 đồng/tháng
+ Thư ký HĐQT:	500.000 đồng/tháng

Đánh giá chung: Mọi hoạt động của HĐQT tuân thủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật. Các chủ trương, chính sách lớn đưa ra đều nhận được sự đồng thuận cao trong tập thể HĐQT, sự ủng hộ của BKS.

2. Các mặt chưa làm được

Bên cạnh những việc đã đạt được thì năm 2022 cũng có một số chỉ tiêu chưa hoàn thành, đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của doanh nghiệp, như:

- Chưa hoàn thành triển khai việc đầu tư xây dựng 03 nhà xưởng tại XN Cầu Đuống do vướng mắc về thủ tục hành chính của huyện Gia Lâm.

- Hoạt động SXKD vật liệu xây dựng tại XN Mai Lâm tuy có lãi nhưng chất lượng sản phẩm chưa cao.

Nguyên nhân là do:

+ Cán bộ nhân viên còn thụ động trong công việc, chưa đề xuất được giải pháp khả thi để giải quyết khó khăn, thúc đẩy sản xuất, mở rộng thị trường, tăng cường tiêu thụ.

+ Công tác kỹ thuật, công nghệ vẫn còn yếu kém: quản lý vật liệu đầu vào còn thiếu chặt chẽ dẫn đến lẫn tạp chất làm cho vôi nổ, tỷ lệ phế phẩm cao, chất lượng sản phẩm không đạt yêu cầu đã ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh tại Xí nghiệp Mai Lâm.

+ Sử dụng nhiều lao động nên chi phí cao, dẫn đến khó cạnh tranh về giá. Đặc biệt trong tình hình cung vượt cầu, các cơ sở tư nhân sẽ hạ giá bán. Nếu công ty hạ giá thì SXKD vật liệu lại tiếp tục rơi vào thua lỗ.

+ Tình trạng thiếu hụt công nhân trực tiếp sản xuất do sản xuất kinh doanh hiệu quả thấp, chưa có điều kiện nâng cao thu nhập vì vậy không tuyển được lao động mới, trong khi lao động cũ ngày càng mai một.

III . Định hướng 2023.

1. Dự báo, nhận định tình hình

Báo cáo "Kinh tế Việt Nam năm 2022, triển vọng năm 2023" của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương công bố dự kiến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2023 tăng trưởng GDP đạt 6,47%; lạm phát bình quân 4,08%; tăng trưởng xuất khẩu 7,21% và cán cân thương mại là 5,64 tỷ USD.

Riêng ngành Xây dựng, trong năm 2023 dự báo tăng trưởng khoảng 6,5-7% (năm 2022 đạt 8,2%); tỷ lệ đô thị hóa cả nước tính theo khu vực toàn đô thị ước đạt 53,9% (năm 2022 đạt 41.7%); diện tích bình quân nhà ở toàn quốc đạt khoảng 26 m² sàn/người (năm 2022 đạt 25,5m² sàn/người)...Như vậy về cơ bản ngành xây dựng sẽ duy trì tốc độ phát triển như năm 2022.

Đối với ngành Xây dựng hiện nay có tỷ lệ vay nợ/vốn chủ sở hữu khoảng 1,18 lần, khi lãi suất tăng 1% sẽ khiến lợi nhuận trước thuế toàn ngành giảm khoảng 14% trong điều kiện các nhân tố khác không đổi.

Qua thông tin báo chí, huyện Đông Anh khi đủ điều kiện sẽ được cấp có thẩm quyền chuyển đổi lên mô hình quận trong thời gian tới. Dự thảo Luật Đất đai (sửa đổi), Luật Kinh doanh bất động sản (sửa đổi), Luật Nhà ở (sửa đổi) dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ giữa năm 2024. Điều này có cả tác động tích cực và không thuận lợi tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Trên cơ sở dự báo, phân tích tình hình kinh tế vĩ mô, HĐQT xin đưa ra một số nhận định về tình hình kinh doanh như sau:

- Về lâu dài, việc thay đổi quy hoạch, tác động của Luật Đất đai (sửa đổi) khi được thông qua sẽ ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; đòi hỏi Ban lãnh

đạo Công ty cần có đánh giá về mặt dài hạn, những việc cần phải làm ở thời điểm hiện tại để tránh bị động, tạo thế chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Sản phẩm của công ty chủ yếu tập trung bán cho các công trình dân dụng, nhỏ lẻ, trong khi lạm phát diễn ra, giá cả vật liệu leo thang, các công trình này sẽ tạm dừng thực hiện dẫn tới việc tiêu thụ của công ty sẽ gặp khó khăn.

- Cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường vẫn sẽ rất khốc liệt do quá nhiều các doanh nghiệp tư nhân đầu tư xây dựng nhà máy mới, họ có nhiều lợi thế về nguồn nguyên vật liệu, giá thuê đất, công nghệ mới, cơ chế bán hàng linh hoạt....

- Trong khi đó việc mua nguyên liệu đất giá sẽ cao nhưng chất lượng không ổn định lại phải đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp với trình độ cán bộ kỹ thuật còn hạn chế sẽ ảnh hưởng chất lượng sản phẩm. Tỷ lệ sản phẩm loại 2 nhiều, giá bán thấp sẽ làm sụt giảm hiệu quả SXKD.

Năm 2023 sẽ là năm tiếp tục khó khăn trong hoạt động SXKD vật liệu xây dựng và thu hút đầu tư của công ty. Từ những phân tích nêu trên, HĐQT đưa ra một số định hướng, giải pháp cho SXKD năm 2023 như sau:

2. Định hướng SXKD năm 2023

- Tiếp tục phấn đấu thực hiện KH SXKD đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2019-2024 đã đề ra.

- Năm 2023 là năm cuối cùng trong nhiệm kỳ HĐQT 2019-2024, đòi hỏi từ HĐQT, Ban Tổng Giám đốc tới toàn thể cán bộ nhân viên, người lao động nỗ lực rất lớn trong sản xuất kinh doanh để hoàn thành nhiệm vụ của cả nhiệm kỳ, nhất là trong bối cảnh năm 2023 còn gặp nhiều khó khăn, thách thức của nền kinh tế vĩ mô cũng như nội tại doanh nghiệp.

2.1 Mục tiêu cụ thể năm 2023

- SP sản xuất quy đổi TC : 22 triệu viên.
- Doanh thu đạt: 31,48 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách: 100% theo quy định.
- Thu nhập bình quân 5,5 triệu đồng/người/tháng.

- Lợi nhuận: 4,7 tỷ đồng.
- Cổ tức: 8-12%.

2.2 Định hướng SXKD

- Công ty khẩn trương hoàn thiện việc gia hạn thuê đất tại XN Sóc Sơn trong năm 2023.

- Tiếp tục tiến hành đầu tư, thuê mua tài chính, thiết bị, tài sản tại XN Mai Lâm, XN Cầu Đường để tự kinh doanh hoặc hợp tác kinh doanh, cho thuê, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế vị trí đất của doanh nghiệp.

- Cải tiến công nghệ tại XN Mai Lâm nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm, sản xuất các loại sản phẩm chất lượng tính cạnh tranh cao, hiệu quả để phát huy tối đa hiệu quả đầu tư và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh cho công ty.

- Tiếp tục đẩy mạnh xử lý hàng tồn kho đồng thời sản xuất hiệu quả các đơn đặt hàng của các đối tác tin cậy. Tăng cường công tác tiêu thụ sản phẩm theo hướng trực tuyến, chế biến sản phẩm để có thể xuất khẩu. Song hành cùng công tác sản xuất, bán hàng, hợp tác kinh doanh cần đặc biệt chú trọng công tác thu hồi công nợ, thu hồi vốn về Công ty, tạo tiềm lực để hoạt động SXKD một cách hiệu quả, tối đa hóa lợi nhuận.

- Nghiên cứu lựa chọn đầu tư những hướng kinh doanh mới nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng của công ty.

3. Một số giải pháp cần thực hiện năm 2023

Năm 2023 là năm thứ 4 của nhiệm kỳ HĐQT 2019-2024 đề nghị TGD và bộ máy quản lý tập trung quyết liệt hoàn thành các nhiệm vụ sau:

- *Về hồ sơ đất*: Tích cực liên hệ với cơ quan chức năng để hoàn thành hồ sơ đất đai của khu đất XN Sóc Sơn.

- *Về SXKD Vật liệu xây dựng nung*:

+ Tăng cường bám sát, đồng thời nghiên cứu, học tập nâng cao hiệu quả đầu tư đổi mới công nghệ, xây dựng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật sát với thực tế sản xuất

theo hướng khuyến khích, có lợi cho người lao động hoàn thành nhiệm vụ. Từ khâu thu mua vật liệu đầu vào đến khâu ra lò phải được kiểm soát chặt chẽ để sản xuất ra những sản phẩm tốt, chất lượng cao, hạn chế tối đa phế phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong giai đoạn hiện nay.

+ Mở rộng các kênh tiêu thụ, nghiên cứu kỹ thị trường để đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm theo nhu cầu thị trường, đảm bảo nguồn lợi nhuận (như gạch 6 lỗ đã thực hiện trong năm 2020). Tiếp tục bám sát các đối tác truyền thống như Tổng Công ty UDIC, các đối tác nhà cung cấp cho dự án của Vingroup... Kiện toàn lại hệ thống đại lý, xây dựng chính sách bán hàng linh hoạt và chủ động.

+ Lập kế hoạch truyền thông, củng cố việc quản lý trang Web quảng bá hình ảnh công ty để quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu công ty.

+ Thường xuyên đôn đốc, giao nhiệm vụ thu hồi công nợ, cụ thể có thời hạn đến từng cán bộ quản lý, nhân viên.

+ Thực hiện nghiêm các qui định, nội qui về ATLĐ chống cháy nổ, vệ sinh công nghiệp, đảm bảo vệ sinh môi trường cho công ty, sức khỏe người lao động.

+ Đặc biệt, Ban điều hành cần nghiên cứu kỹ thị trường, căn cứ tình hình tiêu thụ thực tế và nguồn lực cụ thể của công ty để có kế hoạch SXKD vật liệu xây dựng có hiệu quả.

- *Về SXKD Vật liệu xây dựng Không Nung:*

+ Sử dụng gạch tồn kho trong công tác xây dựng cơ bản.

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc tiêu thụ hàng tồn kho, thanh lý máy móc thiết bị không có nhu cầu sử dụng, lấy mặt bằng tiến hành đầu tư tài chính.

- *Về Đầu tư tài chính:*

+ Tiếp tục nghiên cứu triển khai đầu tư xây nhà kho tại XN Mai Lâm theo tổng mặt bằng quy hoạch, sớm đưa vào vận hành.

+ Tại XN Cầu Đuống, tiến hành cải tạo sửa chữa đơn giản các công trình đã xuống cấp đưa vào vận hành, đảm bảo nguồn thu trong năm 2023. Sớm triển khai lắp đặt dây truyền sản xuất gạch Không Nung đưa vào sản xuất kinh doanh.

+ Khi thanh lý tài sản cần định giá, phân loại rõ ràng, khảo sát kỹ lưỡng giá cả mua bán trên thị trường, đảm bảo nguồn thu tối ưu cho doanh nghiệp.

+ Tuyển dụng cán bộ có kinh nghiệm, năng lực hoặc thuê chuyên viên tư vấn thực hiện các dự án Quy hoạch, Đầu tư, Chuyển đổi mục đích sử dụng đất... phù hợp định hướng phát triển của công ty và quy định của pháp luật.

- Về hoạt động thuê khoán:

Tiến hành rà soát lại các hợp đồng thuê khoán sẽ thanh lý trong năm 2023. Nghiên cứu các hình thức hợp tác kinh doanh, cho thuê phù hợp với mục đích thuê đất của công ty và Quy hoạch khu vực, để tiến hành thương thảo ký gia hạn các hoạt động SXKD phù hợp.

Cần tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn từ việc thực hiện các hợp đồng cũ để hoàn thiện hợp đồng mới trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hài hòa giữa cổ đông và người lao động, đồng thời giữ gìn tốt mối quan hệ với địa phương và cộng đồng dân cư.

IV. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

A, Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức vụ trong công ty	Mối quan hệ với công ty
1	Dương Minh Đức	17%	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện 17% phần vốn của Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị

2	Trần Minh Quân	17%	Thành viên HĐQT	Người đại diện 17% phần vốn của Tổng công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị
3	Ngô Thành An	12,76%	Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT, người đại diện 8,67% phần vốn của TCT đầu tư phát triển hạ tầng đô thị
4	Ngô Đức Dũng	0,41%	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
5	Ngô Văn Châm	3,07%	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT

2. Ban kiểm soát

A, Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần	Chức vụ trong công ty	Mối quan hệ với Công ty
6	Nguyễn Đức Tuấn	0,16%	Trưởng BKS	Trưởng BKS
7	Vũ Thị Dung	1,34%	TV BKS	TV BKS
8	Nguyễn Thị Huệ	0,84%	TV BKS	TV BKS

B, Hoạt động của Ban kiểm soát

A/ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD, HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY NĂM 2022

Căn cứ báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022. Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, đánh giá các báo cáo sản xuất kinh doanh và báo cáo tài chính của Công ty CP Cầu Đuống, Kết quả kiểm tra cụ thể:

Biểu 01a – So sánh kết quả kinh doanh kế hoạch và thực hiện năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị	Doanh thu KH 2022	Chi phí KH 2022	Lãi lỗ KH 2022	Lãi lỗ thực hiện 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Sản xuất VLXD	16,937,758,480	17,311,130,208	-373,371,728	283,930,671	657,302,399	
1.1	Xí nghiệp Mai Lâm	16,767,910,380	16,924,705,991	-156,795,611	386,302,590	543,098,201	
1.2	Xí nghiệp Không Nung	169,848,100	386,424,217	-216,576,117	-102,371,919	114,204,198	
2	Thuê khoán, liên doanh liên kết	8,628,056,000	6,076,855,727	2,551,200,273	1,225,713,684	(1,325,486,589)	
2.1	Tại XN Mai Lâm	1,593,440,000	635,560,643	957,879,357	1,036,463,844	78,584,487	
2.2	Tại XN không nung	2,108,820,000	1,294,087,283	814,732,717	689,293,298	(125,439,419)	
2.3	Xí nghiệp Sóc Sơn	2,781,660,000	1,517,242,209	1,264,417,791	733,854,948	(530,562,843)	
2.4	Xí nghiệp Cầu Đuống	738,000,000	1,986,220,928	1,248,220,928	1,868,537,370	(620,316,442)	
2.5	Thuê, hoạt động khác	1,406,136,000	643,744,664	762,391,336	634,638,964	(127,752,372)	
3	Hoạt động khác (thanh lý tài sản, mua bán vật tư,...)	3,000,000,000	2,452,659,961	547,340,039	3,479,613,970	2,932,273,931	
4	Đầu tư tài chính	882,886,000	140,000,000	742,886,000	388,164,471	(354,721,529)	
	Tổng cộng	29,448,700,480	25,980,645,896	3,468,054,584	5,377,422,796	1,909,368,212	55,1%

Biểu số liệu trên cho thấy, lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2022 đạt 5,3 tỷ đồng tăng 55,1% so với kế hoạch (lợi nhuận kế hoạch là 3,5 đồng) chứng tỏ công ty đã hoàn thành vượt mục tiêu lợi nhuận ban điều hành đã đề ra đầu năm. Tuy nhiên, lợi nhuận công ty chủ yếu đến từ hoạt động thanh lý tài sản không phải là hoạt động kinh doanh cốt lõi, không mang tính bền vững. Hơn nữa, Qua báo cáo tổng hợp kết quả sản xuất kinh doanh, hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng đang chưa hiệu quả. Do vậy, công ty cần có phương án để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh chính.

Biểu số 01b – Phân tích tóm tắt tình hình tài chính 2022
(kèm theo báo cáo kiểm soát tài chính năm 2022)

CƠ CẤU TÀI SẢN NGUỒN VỐN		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	Kỳ phân tích	% Tổng TS	Biến động (+)	(+) %
		Năm	2021		2022			
TT	Tên chỉ tiêu	Quý	Q4		Q4		Q4 2022- Q4 2021	
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	35,726,185,834	63%	29,384,378,917	50%	(6,341,806,917)	-18%
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	21,317,853,725	37%	28,917,688,470	51%	7,599,834,745	36%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	57,044,039,559	100%	58,302,067,387	100%	1,258,027,828	2%
	NGUỒN VỐN							
	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11,058,543,869	19%	11,126,481,257	19%	67,937,388	1%
	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	45,985,495,690	81%	47,175,586,130	81%	1,190,090,440	3%
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	57,044,039,559	100%	58,302,067,387	100%	1,258,027,828	2%

KPI	Chỉ số tiền mặt	CIR	Khả năng thanh toán lãi vay	TIER	Khả năng thanh toán nhANH	QR
2018		0.09		27.88		☆ 0.56
2019		0.22		32.75		☆ 1.31
2020		0.15		35.54		☆ 1.42
2021		0.23		8.93		☆ 1.69
2022		0.36		46.24		☆ 1.18
2022	Q1	-		-		☆ -
	Q2	-		-		☆ -
	Q3	-		-		☆ -
	Q4	0.36		46.24		☆ 1.18

Vòng quay hàng tồn kho	140	Vòng quay tổng tài sản (Tổng vốn)	270	Vòng quay vốn CSH (Vốn CP)	410	ROA	ROE
	0.92		0.42		0.59	5.56%	10.73%
	1.98		0.68		0.84	3.98%	6.47%
	1.52		0.54		0.67	7.95%	13.25%
	1.05		0.40		0.50	5.01%	8.25%
	2.02		0.53		0.66	7.36%	12.39%
	-		-		-	0.00%	0.00%
	-		-		-	0.00%	0.00%
	-		-		-	0.00%	0.00%
	2.02		0.53		0.66	7.36%	12.39%

Biểu số 02 – Phân tích biến động bảng cân đối kế toán
(Kèm theo Báo cáo hoạt động kiểm soát năm 2022)

PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT		Kỳ phân tích	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Biến động (+)		(+) %	
		Năm	2021	% Tổng TS	% thành phần	2022	% Tổng TS	% thành phần		
T	Tên chỉ tiêu	Quý	Q4			Q4				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	35,726,185,834	63%	100%	29,384,378,917	50%	100%	(6,341,806,917)	-18%
	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,308,195,749	4%	6%	3,481,940,046	6%	12%	1,173,744,297	51%
	1. Tiền	111	2,308,195,749		100%	1,481,940,046		43%	(826,255,703)	-36%
	2. Các khoản tương đương tiền	112	-		0%	2,000,000,000		57%	2,000,000,000	0%
	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15,000,000,000	26%	42%	8,000,000,000	14%	27%	(7,000,000,000)	-47%
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15,000,000,000		100%	8,000,000,000		100%	(7,000,000,000)	-47%
	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3,724,972,781	7%	10%	7,089,064,606	12%	24%	3,364,091,825	90%
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3,088,586,980		83%	3,222,012,981		45%	133,426,001	4%
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	61,785,000		2%	3,538,181,674		50%	3,476,396,674	5627%
	6. Các khoản phải thu khác	136	658,678,239		18%	447,948,000		6%	(210,730,239)	-32%

PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (+)	(+)
T	Tên chỉ tiêu	Năm	2021			2022			Q4 2022- Q4 2021	%
		Quý	Q4			Q4				
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(84,077,438)		-2%	(119,078,049)		-2%	(35,000,611)	42%
	IV. Hàng tồn kho	140	14,119,336,130	25%	40%	10,754,516,809	18%	37%	(3,364,819,321)	-24%
	1. Hàng tồn kho	141	14,334,096,160		102%	10,910,405,837		101%	(3,423,690,323)	-24%
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(214,760,030)		-2%	(155,889,028)		-1%	58,871,002	-27%
	V. Tài sản ngắn hạn khác	150	573,681,174	1%	2%	58,857,456	0%	0%	(514,823,718)	-90%
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-		0%	36,011,817		61%	36,011,817	0%
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	254,866,851		44%	14,776,256		25%	(240,090,595)	-94%
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	318,814,323		56%	8,069,383		14%	(310,744,940)	-97%
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	21,317,853,725	37%	100%	28,917,688,470	51%	100%	7,599,834,745	36%
	I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1,424,250,000	2%	7%	3,099,420,000	5%	11%	1,675,170,000	118%
	6. Phải thu dài hạn khác	216	1,424,250,000		100%	3,099,420,000		100%	1,675,170,000	118%
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-		0%	-		0%	-	0%
	II. Tài sản cố định	220	19,535,587,890	34%	92%	20,165,201,860	35%	70%	629,613,970	3%
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	19,535,587,890		100%	20,165,201,860		100%	629,613,970	3%
	- Nguyên giá	222	73,257,705,176			75,212,658,702			1,954,953,526	3%

PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT		Kỳ phân tích	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Biến động (+)		(+)
T	Tên chỉ tiêu	Năm	%	%	%	%	%	Q4 2022- Q4 2021	%
		Quý							
T			2021		2022				
			Q4		Q4				
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(53,722,117,286)		(55,047,456,842)			(1,325,339,556)	2%
	IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	0%	5,178,865,068	9%	18%	5,178,865,068	0%
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	0%	-		0%	-	0%
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	0%	5,178,865,068		100%	5,178,865,068	0%
	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	0%	-	0%	0%	-	0%
	VI. Tài sản dài hạn khác	260	358,015,835	1%	474,201,542	1%	2%	116,185,707	32%
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	358,015,835		474,201,542		100%	116,185,707	32%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270	57,044,039,559	100%	58,302,067,387	100%		1,258,027,828	2%
	NGUỒN VỐN								
	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	11,058,543,869	19%	11,126,481,257	19%	100%	67,937,388	1%
	I. Nợ ngắn hạn	310	10,237,018,369	18%	9,751,247,757	17%	88%	(485,770,612)	-5%
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	544,041,186		801,945,800		8%	257,904,614	47%
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	64,383,941		141,110,259		1%	76,726,318	119%
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	482,685,099		514,050,922		5%	31,365,823	6%
	4. Phải trả người lao động	314	720,233,633		945,097,600		10%	224,863,967	31%

PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng TS	% thành phần	Biến động (+)	(+)
T	Tên chỉ tiêu	Năm	2021			2022			Q4 2022- Q4 2021	%
		Quý	Q4			Q4				
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	50,441,733		0%	59,251,759		1%	8,810,026	17%
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	214,929,080		2%	-		0%	(214,929,080)	-100%
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,295,585,597		52%	4,433,174,932		45%	(862,410,665)	-16%
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2,842,155,740		28%	2,841,320,795		29%	(834,945)	0%
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22,562,360		0%	15,295,690		0%	(7,266,670)	-32%
	II. Nợ dài hạn	330	821,525,500	1%	7%	1,375,233,500	2%	12%	553,708,000	67%
	7. Phải trả dài hạn khác	337	821,525,500		100%	1,375,233,500		100%	553,708,000	67%
	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	45,985,495,690	81%	100%	47,175,586,130	81%	100%	1,190,090,440	3%
	I. Vốn chủ sở hữu	410	45,785,495,690	80%	100%	46,975,586,130	81%	100%	1,190,090,440	3%
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	34,649,950,000		76%	34,649,950,000		74%	-	0%
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	34,649,950,000		76%	34,649,950,000		74%	-	0%
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412	769,975,000		2%	769,975,000		2%	-	0%
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(840,000)		0%	(840,000)		0%	-	0%
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418	6,733,129,717		15%	6,733,129,717		14%	-	0%
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3,633,280,973		8%	4,823,371,413		10%	1,190,090,440	33%

PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT		Kỳ phân tích	Kỳ gốc	% Tổng g TS	% thành phần	Kỳ phân tích	% Tổng g TS	% thành phần	Biến động (+)	(+) %
		Năm				2021				
T	Tên chỉ tiêu	Quý	Q4			Q4			Q4/2022- Q4/2021	
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a	775,050,060		2%	531,352,173		1%	(243,697,887)	-31%
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	2,858,230,913		6%	4,292,019,240		9%	1,433,788,327	50%
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	200,000,000	0%	0%	200,000,000	0%	0%	-	0%
	1. Nguồn kinh phí	431	200,000,000		100%	200,000,000		100%	-	0%
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-		0%	-		0%	-	0%
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	57,044,039,559	100%		58,302,067,387	100%		1,258,027,828	2%

Biểu 03– Phân tích biến động và tăng trưởng kinh doanh

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH		Phân tích, so sánh biến động giữa hai kỳ liên tiếp hoặc 2 kỳ chọn để đánh giá							DVT	Triệu VND
		Kỳ PT	Kỳ gốc	% so với doanh thu thuần	Tỷ trọng chi phí	Kỳ phân tích	% so với doanh thu thuần	Tỷ trọng chi phí	Biến động (±)	(±) %
TT	Chỉ tiêu kết quả kinh doanh	Quý	2021 Q4			2022 Q4			Q4/2022- Q4/2021	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22,791,130,723	100%		30,789,399,375	100%		7,998,268,652	35%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	0%		-	0%		-	0%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22,791,130,723	100%		30,789,399,375	100%		7,998,268,652	35%
4	Giá vốn hàng bán	11	14,892,424,112	65%	68.16%	21,776,503,676	71%	72.85%	6,884,079,564	46%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7,898,706,611	35%		9,012,895,699	29%		1,114,189,088	14%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,465,840,342	6%		1,263,593,528	4%		(202,246,814)	-14%
7	Chi phí tài chính	22	421,066,462	2%	1.93%	118,854,131	0%	0.40%	(302,212,331)	-72%
	<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	420,249,972	2%	1.92%	118,854,131	0%	0.40%	(301,395,841)	-72%
8	Chi phí bán hàng	24	280,331,701	1%	1.28%	597,262,982	2%	2.00%	316,931,281	113%
9	Chi phí quản lý kinh doanh	25	6,213,882,796	27%	28.44%	7,350,712,076	24%	24.59%	1,136,829,280	18%
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	2,449,265,994	11%		2,209,660,038	7%		(239,605,956)	-10%
11	Thu nhập khác	31	924,151,834	4%		3,217,357,743	10%		2,293,205,909	248%
12	Chi phí khác	32	42,908,419	0%	0.20%	49,594,985	0%	0%	6,686,566	16%
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	881,243,415	4%		3,167,762,758	10%		2,286,519,343	259%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3,330,509,409	15%		5,377,422,796	17%		2,046,913,387	61%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	472,278,496	2%		1,085,403,556	4%		613,125,060	130%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	0%		-	0%		-	0%
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	2,858,230,913	13%		4,292,019,240	14%		1,433,788,327	50%
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	70	-	0%		-	0%		-	0%
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	0%		-	0%		-	0%
TỔNG CHI PHÍ			21,850,613,490	96%	100%	29,892,927,850	97%	100%	8,042,314,360	37%

Nhận xét, phân tích hoạt động tài chính và kết quả kinh doanh năm 2022:

A – Phân tích Bảng cân đối kế toán

I – Đánh giá quy mô vốn

Quy mô vốn tăng 2% tương ứng tăng 1,26 tỷ đồng chủ yếu do tăng vốn chủ sở hữu, nợ dài hạn để đầu tư tài sản dở dang dài hạn.

II – Phân tích sự biến động cơ cấu tài sản, nguồn vốn

Về Cơ cấu tài sản: cuối năm so với đầu năm, tỷ trọng tài sản dài hạn tăng do năm nay công ty đầu tư xây dựng cơ bản thêm một số nhà kho để cho thuê, đã chuyển vào tài sản cố định 3,2 tỷ và đang xây dựng dở dang 5,18 tỷ, cụ thể giá trị dở dang tại ngày 31.12.2022 như sau:

- Nhà kho lắp ghép công cụ XN Cầu Đuống: 200tr
- Nhà kho xưởng xưởng số 2 Sóc Sơn: 2 tỷ
- Nhà kho xưởng xưởng số 3 Sóc Sơn: 1,72 tỷ
- Nhà kho số 3 – XN Cầu Đuống: 729tr
- Nhà kho số 2 – XN Mai Lâm: 13tr
- San lấp mặt bằng XN Cầu Đuống: 488,7tr

Tỷ trọng Tài sản dài hạn tăng 13% tương ứng tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 13%. Việc đầu tư vào các nhà kho trên cần tính toán hiệu quả, khả năng tạo doanh thu trong các năm kế tiếp.

III- Hệ số nợ

Hệ số nợ (Tổng nợ phải trả / tổng nguồn vốn) vẫn giữ 19% chứng tỏ khả năng tự tài trợ đã được đảm bảo. Tỷ lệ nợ phải thu /nợ phải trả lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn

IV - Đánh giá khả năng thanh toán và sự biến động

1. Chi số tiền mặt tăng từ 0,23 lên 0,36 nhưng vẫn nhỏ hơn 0,65 chứng tỏ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, công ty phải dựa vào dòng tiền trong năm tới.
2. Khả năng thanh toán lãi vay tăng lên 8,93 lên 46,24
3. Khả năng thanh toán nhanh tăng từ 1,69 lên 1,18. Chứng tỏ doanh nghiệp đã dùng tiền đầu tư nên dự trữ tiền giảm, nhưng chỉ số này vẫn > 1 được đánh giá là tốt.

V – Đánh giá khả năng sinh lời

1. Khả năng sinh lời (ROE) tăng từ 8,25 lên 12,39 do lợi nhuận sau thuế tăng lên, ROE lớn hơn lãi ngân hàng chứng tỏ khả năng sử dụng vốn tốt.

2. Khả năng sinh lời của tài sản ROA tăng từ 5,01 lên 7,36 chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tăng.

VI – Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1. Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 1,05 lên 2,02 (năm 2022 công ty đã giải phóng bớt HTK)

2. Vòng quay tổng tài sản tăng từ 0,4 xuống 0,53 chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản tốt hơn, đầu tư tài sản hiệu quả.

VII – Tình hình nợ phải thu

Trong kỳ công ty phát sinh khoản tạm ứng chi phí hành chính, các khoản tạm ứng này cần tuân thủ đúng quy chế tài chính, thời hạn hoàn ứng và hồ sơ chứng từ hợp lý, hợp lệ, tránh tạm ứng không đúng mục đích sản xuất kinh doanh.

B – Phân tích Kết quả kinh doanh

- Doanh thu tăng từ 22,7 tỷ lên 30,7 tỷ tương ứng 35%. Nhưng tỷ lệ của giá vốn tăng nhanh hơn tỷ lệ tăng của doanh thu làm cho lợi nhuận gộp chỉ tăng 14%. Đồng thời chi phí tài chính giảm từ 420 triệu còn 118 triệu giảm 72% do năm 2021 có 1 khoản hạch toán bổ sung khoản lãi vay mua bất động sản Hải Phòng từ năm 2011.

- Chi phí bán hàng tăng từ 280tr lên 597tr tương ứng tăng 113%

- Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 18% nên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 10% mặc dù doanh thu tăng. Điều này chứng tỏ trong năm 2022 công ty đã quản lý chi phí chưa tốt, đặc biệt là chi phí giá vốn, chi phí bán hàng nên lợi nhuận kinh doanh sụt giảm mạnh mặc dù doanh thu tăng. Nguyên nhân trong năm 2022, công ty trích bù chi phí thuê đất giá trị 1,8 tỷ do cộng dồn từ các năm trước tạm trích ít. Đề nghị công ty hạch toán trích trước đầy đủ hàng năm để chi phí phù hợp với doanh thu, tránh kết quả kinh doanh bị phản ánh sai lệch qua các năm.

- Trong năm 2022, thu nhập khác của công ty tăng từ 924 triệu lên 3,2 tỷ, thu nhập khác tăng 248% khiến lợi nhuận khác tăng đột biến từ 881 triệu lên 3,1 tỷ tương ứng tỉ lệ tăng 259% nguyên nhân là do bán thanh lý tài sản là nhà giới thiệu sản phẩm tại mặt đường quốc lộ 3 huyện Đông Anh. Tuy nhiên lợi nhuận này không phải là lợi nhuận từ hoạt động lõi, nên công ty cần thúc đẩy doanh số, sử dụng tối ưu chi phí cho các năm tiếp theo để tăng lợi nhuận kinh doanh.

B/ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH TRONG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH VÀ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHCĐ NĂM 2022:

Năm 2022. Cả nước đi vào phục hồi sau đại dịch và sự bùng nổ của thị trường bất động sản đã tác động rất lớn tới sản xuất và tiêu thụ của vật liệu xây dựng của công ty. Nguồn tài chính giữ được ổn định. Thời gian sản xuất được duy trì và lượng hàng tồn kho giảm đáng kể.

Đáp ứng với tình hình của thị trường, HĐQT đã đưa ra nhiều biện pháp cho Ban điều hành trong công tác quản lý - điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả đạt được và những hạn chế như sau:

- Sản xuất vật liệu xây dựng:

- Sản lượng sản xuất QTC đạt 20,2 triệu viên bằng 182,4% so với cùng kỳ, chất lượng sản phẩm được nâng cao và duy trì được cơ cấu sản phẩm phù hợp. trong đó đã tăng tỉ lệ sản phẩm có giá trị cao như: gạch không trát, gạch lát và ngói lên 5,9%

Hạn chế: việc khai thác nguồn đất bị thu hẹp, chưa kịp thời dự báo được biến động của tăng giá than đốt dẫn tới việc dự trữ bị động, làm tăng chi phí sản xuất. Nhân lực thiếu và trình độ tay nghề còn thấp.

- **Tiêu thụ:** do cơ cấu sản phẩm và giá bán hợp lý, ngoài ra còn có tác động của thị trường bất động sản đã thúc đẩy tiêu thụ của công ty tăng cao. Sản lượng tiêu thụ QTC đạt 24,665 triệu viên bằng 239,1% so với cùng kỳ. Lượng tồn kho giảm từ 7,8 triệu viên năm 2021 xuống còn 3,8 triệu viên

Hạn chế: giá bán thấp và chưa thực sự xây dựng được hệ thống đại lý, chưa đẩy mạnh tiếp cận các nhà thầu và việc quảng bá hình ảnh công ty qua trang Web còn đơn điệu.

- **Hoạt động thuê khoán:** Là lĩnh vực mũi nhọn của công ty trong ngắn hạn và tương lai gần.

Tại 5 khu đất mà Công ty đang quản lý vẫn đang hoạt động rất có hiệu quả.

Hoàn thiện 01 nhà kho số 2 diện tích: hơn 3.000 m² tại Mai Lâm

Cải tạo hệ thống nhà xưởng cũ và tiến hành san lấp mặt bằng để thực hiện bước tiếp theo đầu tư day chuyên sản xuất vật liệu không nung.

Doanh thu từ hoạt động này đạt 12,873 tỉ đồng bằng 110,7% KH nhưng chỉ bằng 69,4% cùng kỳ. Nguyên nhân là do giảm nguồn thu từ xí nghiệp Cầu Đuống

Hạn chế: một số nhà kho chưa đã hoàn thiện nhưng chưa có đối tác thuê. Do một phần là giá thuê còn cao và việc quảng bá thông qua các trung gian môi giới còn hạn chế.

- Công tác khác:

- + Đã hoàn thành việc ký hợp đồng thuê đất tại xí nghiệp Cầu Đuống.
- + Tham gia kinh doanh lĩnh vực bất động sản và có hiệu quả.
- + Công tác tiền lương đã được sắp xếp nhưng thu nhập vẫn còn thấp.(bình quân 5,8 triệu đồng).

*** Kiến nghị năm 2023:**

- Tập trung tìm kiếm khách hàng và đón bắt nhu cầu về chủng loại sản phẩm mà khách hàng quan tâm.
- Xây dựng cơ chế bán hàng bám sát nhóm đối tượng là nhà thầu và chủ đầu tư.
- Xây dựng quy chế trách nhiệm cho toàn Công ty; đặc biệt là bộ phận quản lý .
- Tiếp tục tìm kiếm và mở rộng phạm vi nguồn nguyên liệu đất.
- Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch mặt bằng tại Mai Lâm nhằm tận dụng mặt bằng làm kho – xưởng cho thuê.
- Lập phương án kinh doanh tại xí nghiệp Cầu Đuống.
- Tiếp tục hoàn thiện các thủ tục về thuê đất và nghiên cứu bổ xung thêm mục đích sử dụng đất trong các Hợp đồng thuê mới, phù hợp với điều kiện của Công ty.
- Bám sát xu hướng và các chính sách hoạch định của nhà nước nhằm xây dựng định hướng phát triển công ty trong những năm tiếp theo.

C/THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT NĂM 2022 CỦA BAN KIỂM SOÁT:

- Kiểm tra, rà soát báo cáo tài chính, báo cáo doanh thu (lỗ - lãi) của năm (2 lần).
- Định kỳ kiểm tra việc thực hiện hoạt động thuê khoán của các đơn vị đối tác của Công ty (4 lần)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

A, Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Trong năm công ty trả cho lương, thù lao và phúc lợi khác không bao gồm chi phí hoạt động là: 724.429.280VNĐ

B, Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ: Ngày 13/09/2022 Bà Nguyễn Thị Xuân Hoa kế toán trưởng mua thành công 4.502 cổ phiếu

C, Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: không có

D, Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Quản trị Công ty đảm bảo hoạt động hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. - Thường xuyên rà soát sửa đổi hoàn thiện hệ thống quy chế quản lý nội bộ. - Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành: e-mail, phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý kỹ thuật, phần mềm quản lý tài chính kế toán... - Đảm bảo việc làm, thu nhập ổn định cho NLĐ, hỗ trợ phúc lợi cho NLĐ. Xây dựng chính sách ưu đãi, trọng dụng người tài và gắn thu nhập với hiệu quả công tác thực tế. - Thực hiện công bố thông tin đầy đủ, minh bạch, đúng quy định của Pháp luật. - Thực hiện tiết kiệm chi phí, giảm giá thành.

V. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán: chấp nhận toàn phần
2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

0222

NG
HIỆM
ÁN VÀ
ỆT N

4Y -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Vũ Đình Trường	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Ngô Văn Chăm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

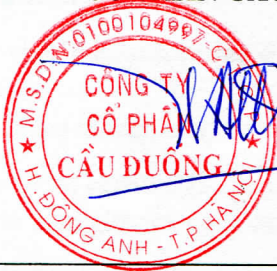
28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Thành An
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.384.378.917	35.720.541.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.481.940.046	2.308.195.749
1. Tiền	111		1.481.940.046	2.308.195.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	8.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.089.064.606	3.725.914.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.222.012.981	3.088.586.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.538.181.674	61.785.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	447.948.000	659.619.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.078.049)	(84.077.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	10.754.516.809	14.119.336.130
1. Hàng tồn kho	141		10.910.405.837	14.334.096.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155.889.028)	(214.760.030)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.857.456	567.095.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	36.011.817	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.776.256	254.866.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.069.383	312.228.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.917.688.470	21.317.853.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	1.424.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	1.424.250.000
II. Tài sản cố định	220	V.10.	20.165.201.860	19.535.587.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.165.201.860	19.535.587.890
- Nguyên giá	222		75.212.658.702	73.257.705.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.047.456.842)	(53.722.117.286)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	5.178.865.068	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.178.865.068	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.201.542	358.015.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	474.201.542	358.015.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.302.067.387	57.038.395.427

Số: 1003-01 - 23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06/3/2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.384.378.917	35.720.541.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.481.940.046	2.308.195.749
1. Tiền	111		1.481.940.046	2.308.195.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	8.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.089.064.606	3.725.914.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.222.012.981	3.088.586.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.538.181.674	61.785.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	447.948.000	659.619.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.078.049)	(84.077.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	10.754.516.809	14.119.336.130
1. Hàng tồn kho	141		10.910.405.837	14.334.096.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155.889.028)	(214.760.030)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.857.456	567.095.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	36.011.817	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.776.256	254.866.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.069.383	312.228.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.917.688.470	21.317.853.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	1.424.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	1.424.250.000
II. Tài sản cố định	220	V.10.	20.165.201.860	19.535.587.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.165.201.860	19.535.587.890
- Nguyên giá	222		75.212.658.702	73.257.705.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.047.456.842)	(53.722.117.286)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	5.178.865.068	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.178.865.068	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.201.542	358.015.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	474.201.542	358.015.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.302.067.387	57.038.395.427

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.126.481.257	11.052.899.737
I. Nợ ngắn hạn	310		9.751.247.757	10.231.374.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	801.945.800	544.041.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	141.110.259	64.383.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	514.050.922	484.556.781
4. Phải trả người lao động	314		945.097.600	720.233.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	59.251.759	50.441.733
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	-	214.929.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	4.433.174.932	5.288.069.783
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	2.841.320.795	2.842.155.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.295.690	22.562.360
II. Nợ dài hạn	330		1.375.233.500	821.525.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.375.233.500	821.525.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.175.586.130	45.985.495.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	46.975.586.130	45.785.495.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	6.733.129.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.823.371.413	3.633.280.973
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		531.352.173	775.050.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.292.019.240	2.858.230.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.302.067.387	57.038.395.427

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	30.789.399.375	22.791.130.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.789.399.375	22.791.130.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	21.776.503.676	14.892.424.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.012.895.699	7.898.706.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.263.593.528	1.465.840.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	118.854.131	421.066.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.854.131	420.249.972
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	597.262.982	280.331.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	7.350.712.076	6.213.882.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.209.660.038	2.449.265.994
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	3.217.357.743	924.151.834
12. Chi phí khác	32	VI.6.	49.594.985	42.908.419
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3.167.762.758	881.243.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.377.422.796	3.330.509.409
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.085.403.556	472.278.496
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.292.019.240	2.858.230.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.238,71	729,67

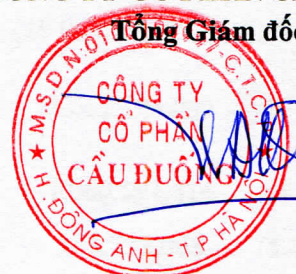
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.377.422.796	3.330.509.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.426.353.077	2.524.408.179
- Các khoản dự phòng	03		(23.870.391)	(172.201.279)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(155.349)	816.490
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.882.236.375)	(1.955.789.865)
- Chi phí lãi vay	06		118.854.131	420.249.972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.016.367.889	4.147.992.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.734.388.841)	2.906.479.182
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.423.690.323	(851.974.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.307.014.648	1.165.636.244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(152.197.524)	172.056.541
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118.854.131)	(129.389.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.028.471.904)	(347.538.555)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(337.266.670)	(366.511.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.375.893.790	6.696.750.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.407.869.448)	(4.407.813.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	3.949.677.491
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.062.293.052)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.062.293.052	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.060.591.516	1.101.766.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		252.722.068	(1.356.368.928)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.614.517.657	6.850.916.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.615.352.602)	(8.791.217.154)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.454.191.965)	(2.631.794.960)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3.455.026.910)</i>	<i>(4.572.095.635)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.173.588.948	768.286.189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.308.195.749	1.540.726.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		155.349	(816.490)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3.481.940.046	2.308.195.749

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 81 người (tại 31/12/2021: 82 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

120
CÔNG
H NH
TOÁN
VIỆT
S/ÁY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2228-
G TY
EM HUU
VA DINH
NAN
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo nhà kho và xưởng cơ khí, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán điện, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

01/12/2022
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG
 TÀI CHÍNH VÀ QUẢN LÝ
 KIỂM TRA
 M
 4Y

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	1.481.940.046	2.308.195.749
Tiền mặt	2.338.555	690.027.504
Tiền gửi ngân hàng	1.479.601.491	1.618.168.245
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (*)	2.000.000.000	-
Cộng	3.481.940.046	2.308.195.749

(*) Là khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 6,9%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội(*)	3.000.000.000	3.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Trái phiếu (***)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Yamagata Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 6,1%/năm.

(**) Là khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có hạn từ 8 đến 12 tháng, lãi suất 7,8%/năm.

(***) Là khoản đầu tư trái phiếu mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng mua bán trái phiếu số 10945/HĐTP-B/VPS/YMG_Q/HO ngày 16/5/2022, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Yamagata với số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

+ Hợp đồng mua bán trái phiếu số 12246/HĐTP-B/VPS/ATK_DM/HO ngày 31/5/2022 và hợp đồng mua bán trái phiếu số 11512/HĐTP-B/VPS/ATK_TP/HO ngày 11/7/2022, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam với số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

02228

NG TY
TIÊM HỮU
Y VÀ ĐỊNH
NAM

- TP. X

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	313.357.459	-	484.464.535	-
Các xí nghiệp của Tổng Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	373.493.180	-	602.828.300	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	338.001.370	-	157.140.448	-
Các đối tượng khác	2.197.160.972	(119.078.049)	1.844.153.697	(84.077.438)
Cộng	3.222.012.981	(119.078.049)	3.088.586.980	(84.077.438)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Đông Anh	3.476.131.674	-	-	-
Các đối tượng khác	2.050.000	-	1.785.000	-
Cộng	3.538.181.674	-	61.785.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	447.948.000		659.619.823	
- Tạm ứng	47.649.400	-	50.933.400	-
- Phải thu khác	400.298.600	-	608.686.423	-
Lãi dự thu tiền gửi	294.679.452	-	499.997.260	-
Phải thu về BHXH	100.619.148	-	101.745.220	-
Các đối tượng khác	5.000.000	-	6.943.943	-
b) Dài hạn	3.099.420.000		1.424.250.000	
- Phải thu khác				
Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất (*)	3.099.420.000	-	1.424.250.000	-
Cộng	3.547.368.000	-	2.083.869.823	-

(*) Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: Trung tâm thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn quyền sử dụng đất trúng đấu giá ngày 25 tháng 01 năm 2022 với số tiền góp vốn là 3.099.420.000 đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Tokyu Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
Công ty Cổ phần Hưng Long Việt	35.000.611	-	-	-
Cộng	119.078.049	-	84.077.438	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.657.868.458	-	5.180.079.629	-
Công cụ, dụng cụ	7.870.304	-	6.161.630	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.041.952.954	-	2.077.148.799	-
Thành phẩm	4.202.714.121	(155.889.028)	7.070.706.102	(214.760.030)
Cộng	10.910.405.837	(155.889.028)	14.334.096.160	(214.760.030)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	36.011.817	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	36.011.817	-
<i>b) Dài hạn</i>	474.201.542	358.015.835
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	350.783.790	317.473.679
Chi phí sửa chữa tài sản	123.417.752	40.542.156
Cộng	474.201.542	358.015.835

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Công trình cải tạo, sửa chữa nhà kho, xưởng cơ khí	559.806.482	559.806.482	-	-
Cộng	559.806.482	559.806.482	-	-

02228
ĐANG T
NHIỆM H
OÁN VÀ T
IẾT N
GIẤY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2022	42.030.948.785	25.029.627.554	5.664.839.852	532.288.985		73.257.705.176
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.789.835.880	-	439.168.500	-		3.229.004.380
Thanh lý, nhượng bán	(1.095.211.834)	-	(178.839.020)	-		(1.274.050.854)
Số dư ngày 31/12/2022	43.725.572.831	25.029.627.554	5.925.169.332	532.288.985		75.212.658.702
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2022	28.105.693.983	20.061.024.315	5.088.844.585	466.554.403		53.722.117.286
Khấu hao trong năm	1.422.448.655	851.745.019	141.591.935	10.567.468		2.426.353.077
Thanh lý, nhượng bán	(922.174.501)	-	(178.839.020)	-		(1.101.013.521)
Số dư ngày 31/12/2022	28.605.968.137	20.912.769.334	5.051.597.500	477.121.871		55.047.456.842
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	13.925.254.802	4.968.603.239	575.995.267	65.734.582		19.535.587.890
Tại ngày 31/12/2022	15.119.604.694	4.116.858.220	873.571.832	55.167.114		20.165.201.860

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.220.609.392 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 là 2.143.847.119 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.785.640.008 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 là 34.242.449.715 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Điện lực Đông Anh	126.887.386	126.887.386	101.924.592	101.924.592
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị HT	330.000.000	330.000.000	275.000.000	275.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Điện lực Gia Lâm	100.929.024	100.929.024	-	-
Công ty TNHH Trung Thành GBC	100.000.000	100.000.000	-	-
Các đối tượng khác	44.129.390	44.129.390	67.116.594	67.116.594
Cộng	801.945.800	801.945.800	544.041.186	544.041.186

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Lâm Phương	56.236.751	57.250.021
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Phương Phú	41.269.827	-
Các đối tượng khác	43.603.681	7.133.920
Cộng	141.110.259	64.383.941

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	965.933.952	965.933.952	-
Thuế TNDN	172.278.485	1.085.403.556	1.028.471.904	229.210.137
Thuế TNCN	1.871.682	99.265.769	100.388.370	749.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	310.406.614	2.230.988.058	2.257.302.968	284.091.704
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.594.985	72.594.985	-
Cộng	484.556.781	4.458.186.320	4.428.692.179	514.050.922
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	7.110.907	13.237.047	14.195.523	8.069.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.117.700	2.696.343.116	2.391.225.416	-
Cộng	312.228.607	2.709.580.163	2.405.420.939	8.069.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	28.981.159	24.018.233
Tiền ăn ca phải trả	30.270.600	26.423.500
Cộng	59.251.759	50.441.733

15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.633.174.932	5.288.069.783
- Kinh phí công đoàn	20.353.188	-
- Bảo hiểm xã hội	86.501.049	-
- Bảo hiểm y tế	15.264.891	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.784.396	-
- Nhận ký quỹ ký cược	-	148.060.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.504.271.408	5.140.009.783
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	1.669.221.986	1.669.221.986
Ông Hoàng Văn Hùng (*)	-	2.100.000.000
Cổ tức phải trả	393.361.210	1.226.023.495
Các đối tượng khác	441.688.212	144.764.302
<i>b) Dài hạn</i>	3.175.233.500	821.525.500
Khoản đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng tài sản (**)	1.800.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.375.233.500	821.525.500
Cộng	5.808.408.432	6.109.595.283

(*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, ông Hoàng Văn Hùng theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

(**) Khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 1/HDCN/ATK/3/090368/MM/VPS-KH/HO/VPS_HT ngày 29/12/2022 số tiền đặt cọc 900.000.000 đồng, tỷ lệ phạt 11,4%/năm và Hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 1/HDCN/ATK/5/090368/MM/VPS-KH/HO/VPS_HT ngày 29/12/2022 số tiền đặt cọc 900.000.000 đồng, tỷ lệ phạt 11%/năm.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu trả trước về cho thuê đất	-	206.320.000
Doanh thu từ bán gạch ngói	-	8.609.080
Cộng	-	214.929.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Vay và nợ thuế tài chính**

	31/12/2022 VND	Trong năm VND	01/01/2022 VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
			Giá trị
			Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	1.748.750.795	5.099.308.647	4.762.713.592
Vay ngắn hạn các cá nhân (2)	1.092.570.000	2.515.209.010	1.430.000.000
Cộng	2.841.320.795	7.614.517.657	2.842.155.740

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 412/2022-HĐCVHM/NHCT131-CAUDUONG ngày 05/10/2022 - Công ty CP Cầu Đuống ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hà Nội theo hạn mức vay không vượt quá 5 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 05/10/2023, lãi suất vay được xác định trên từng giấy nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng đảm bảo số 335-3/2010 ngày 01/11/2010 là toàn bộ máy móc thiết bị dây truyền sản xuất gạch không nung; hợp đồng đảm bảo số 2533/HĐTC ngày 01/12/2009; Tài sản thế chấp là trụ sở văn phòng làm việc; hợp đồng đảm bảo số 615-3/2015/HĐTC ngày 29/12/2011 hạng mục nhà dướng hộ thuộc nhà máy gạch không nung; hợp đồng thế chấp bất động sản số 509/2018/HĐBĐ/NHCT131-CD ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017"; hợp đồng thế chấp tài sản số 510/2018/HĐBĐ/NHCT131-CD ngày 19/06/2018, tài sản thế chấp là toàn bộ nhà xưởng thuộc dự án "Đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất gạch tuynel Xí nghiệp Gốm xây dựng Mai Lâm năm 2017".

(2) Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân theo phiếu huy động vốn, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng lần huy động vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.589.961.060	40.009.046.060
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.858.230.913	2.858.230.913
Chia cổ tức	-	-	-	(3.464.911.000)	(3.464.911.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	3.633.280.973	39.052.365.973
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.292.019.240	4.292.019.240
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.823.371.413	40.242.456.413

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ2022-DHĐCĐ/CDG ngày 28/4/2022.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng Đô thị	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Văn Minh	1.740.990.000	1.740.990.000
Các cổ đông khác	12.092.110.000	12.092.110.000
Cộng	34.649.950.000	34.649.950.000



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.771.928.800	3.464.911.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717
Cộng	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	200,45	200,45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư, điện	6.276.283.794	2.597.427.483
Doanh thu bán các thành phẩm	18.891.290.623	7.035.122.404
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	10.892.593	12.757.200
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5.610.932.365	10.398.550.909
Doanh thu bán bất động sản	-	2.747.272.727
Cộng	30.789.399.375	22.791.130.723

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	5.953.726.163	2.283.533.082
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.647.258.842	7.563.770.185
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	10.892.593	12.757.200
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.223.497.080	2.590.760.039
Giá vốn bán bất động sản	-	2.656.363.636
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.871.002)	(214.760.030)
Cộng	21.776.503.676	14.892.424.112

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.273.708	1.031.638.031
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	155.349	-
Doanh thu từ góp vốn đầu tư quyền sử dụng đất	408.164.471	434.202.311
Cộng	1.263.593.528	1.465.840.342

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	118.854.131	420.249.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	816.490
Cộng	118.854.131	421.066.462

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.026.962.667	924.151.834
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	22.222.224	-
Các khoản khác	168.172.852	-
Cộng	3.217.357.743	924.151.834

6. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế	-	895.982
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	-	42.012.437
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	49.594.985	-
Cộng	49.594.985	42.908.419

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	597.262.982	280.331.701
Chi phí nhân viên	104.887.950	54.062.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.618.182	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.000.000	8.244.545
Chi phí bằng tiền khác	425.756.850	218.025.156
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	7.350.712.076	6.213.882.796
Chi phí nhân viên quản lý	2.019.924.692	1.594.055.540
Chi phí vật liệu quản lý	31.588.729	23.287.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.807.908	102.340.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.187.440	177.236.487
Thuế, phí và lệ phí	4.739.315.880	3.830.194.916
Chi phí dự phòng	35.000.611	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.334.897	44.445.233
Chi phí bằng tiền khác	176.551.919	442.322.453
Cộng	7.947.975.058	6.494.214.497

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.854.924.793	3.453.017.728
Chi phí nhân công	6.052.834.260	4.633.027.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.426.353.077	2.524.627.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.738.079.257	3.721.164.054
Chi phí khác bằng tiền	5.376.625.260	4.923.120.606
Cộng	26.448.816.647	19.254.957.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Bù trừ cổ tức phải trả và công nợ phải thu với Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	150.399.120	-
- Bù trừ công nợ phải thu từ thanh lý TSCĐ và công nợ phải trả khác	2.600.000.000	-
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.614.517.657	6.850.916.479
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	7.615.352.602	8.791.217.154

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Ngô Thành An

Mối quan hệ

Giám đốc xí nghiệp cơ khí

Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Số dư với các bên liên quan***Các khoản phải trả khác***

Ông Nguyễn Hữu Minh

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng	516.651.500	575.563.800
Cộng	516.651.500	575.563.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	2.841.320.795	2.842.155.740
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	2.308.195.749
Nợ thuần	(640.619.251)	533.959.991
Vốn chủ sở hữu	46.975.586.130	45.785.495.690
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-1,36%	1,17%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	2.308.195.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.650.302.932	5.088.379.365
Các khoản đầu tư tài chính	8.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	18.132.242.978	22.396.575.114
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.841.320.795	2.842.155.740
Phải trả người bán và phải trả khác	6.610.354.232	6.653.636.469
Chi phí phải trả	59.251.759	50.441.733
Tổng cộng	9.510.926.786	9.546.233.942

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.235.120.732	1.375.233.500	6.610.354.232
Chi phí phải trả	59.251.759	-	59.251.759
Các khoản vay	2.841.320.795	-	2.841.320.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.832.110.969	821.525.500	6.653.636.469
Chi phí phải trả	50.441.733	-	50.441.733
Các khoản vay	2.842.155.740	-	2.842.155.740

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	-	3.481.940.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.550.882.932	3.099.420.000	6.650.302.932
Các khoản đầu tư tài chính	8.000.000.000	-	8.000.000.000

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.195.749	-	2.308.195.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.664.129.365	1.424.250.000	5.088.379.365
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	-	15.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cầu Đuông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An